TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnhà phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12-10-2023
"V/v tranhà chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂNdanh
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Ban và ông Lưu Đình Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thư ký Toà án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/9/2023, 10/10/2023 và ngày 12/10/2023, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2021/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc "*Tranhà chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*" Theo Quyết địnhà đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/9/2023 và Quyết địnhà tạm ngừng phiên toà số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh H;

**** Bị đơn***: Bà Đinhà Thị Việt H, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh H;

**** Người có quyền lợi, N vụ liên quan***:

- Chị Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1984: (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 4, thôn D, xã D, huyện T, tỉnh H;

- Chị Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1988 và anhà Vũ Văn B, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh H;

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh H.

- UBND phường L, thành phố H, tỉnh H.

Đại diện Theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Q, Chủ tịch UBND phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Theo uỷ quyền của bà Q Theo giấy uỷ quyền ngày 19/9/2023: Ông Lê Quang H, chứcdanh: Công chức địa chính phường L, thành phố H, tỉnh Hưng

Yên. (vắng mặt)

- UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Theo pháp luật: Ông Bùi Nhật S, Chủ tịch UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Theo uỷ quyền của ông S Theo giấy uỷ quyền ngày 12/9/2023: Ông Nguyễn Duy V, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. (vắng mặt)

**** Người làm chứng:***

- Ông Vũ Thành N, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 5, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên;

- Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1952; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 13, N04A, khu đô thị mới D, phường D, quận C, thành phố H.

- Bà Đinhà Thị Kim H3, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 86 N, thị trấn Â, huyện Â, tỉnh H.

- Ông Đinhà Quang M, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 59 N, thị trấn Â, huyện Â, tỉnh H.

- Bà Đinhà Quỳnhà D, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: BT13, N04A, khu đô thị mới D, phường D, quận C, thành phố H.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1951; (có mặt)

Địa chỉ: Số 325 N, Tổ 12, phường H, quận H, thành phố H.

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1956; (có mặt tại phiên toà ngày 28/9/2023, vắng mặt tại phiên toà ngày 10/10/2023 và ngày 12/10/2023)

Địa chỉ: Số 23, ngõ 238, đường B, Tổ 4, phường H, thành phố T, tỉnh T.

- Ông Nguyễn Khắc T3, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

- Ông Vũ Văn P, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Công H, phường L, thành phố H, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K trình bày quan điểm:

Ông và bà Đinhà Thị Việt H kết hôn vào năm 1983, quá trình chung sống, đến năm 2015 thì nảy sinh mâu thuẫn, vợ cH sống không hạnh phúc nên ông và bà H đã ly hôn vào năm 2021. Sau khi ly hôn, ông và bà H không thoả thuận phân chia được tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên xảy ra tranh chấp. Nay ông yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa ông và bà H gồm hai khối tài sản, cụ thể:

* Khối tài sản thứ nhất: Diện tích 190m^2 đất (100m^2 đất ở, 90m^2 đất ao), thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 28 (bản đồ VLAP 2012) có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, viết tắt là GCNQSD đất), nguồn gốc của vợ cH ông mua T3 lý của UBND xã Đ

vào năm 1996, với giá là 25.000.000 đồng. Quá trìnhà sử dụng, gia đìnhà ông có san lấp thêm đất ao của tập thể nên năm 2012 khi đo bản đồ Vlap diện tích đất trên có sự biến động từ 190m^2 lên 236,9m^2. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, diện tích khoảng 80m^2/tầng x 2 tầng = 160m^2, nhà xây dựng vào năm 2002. Trên đất không có cây cối, H3 màu, vợ cH ông sử dụng ổn địnhà, không có tranhà chấp.

Kết quả xem xét, thẩm địnhà tại chỗ ngày 08/7/2022 xác địnhà diện tích đất hiện trạng gia đìnhà ông quản lý, sử dụng là 246,3m^2, còn UBND xã xác địnhà diện tích đất hợp pháp của gia đìnhà ông chỉ có 193,1m^2 thì quan Đcủa ông nhàất trí. Phần diện tích đất dôi ra do lấn chiếm Hng lang đường và đất trường học gia đìnhà ông sẽ tự nguyện tháo dỡ công trìnhà, trả lại phần đất lấn chiếm khi nhà nước có yêu cầu.

* Khối tài sản thứ hai: Diện tích 96m^2 đất, thửa số 82, tờ bản đồ số 51, có địa chỉ Khu dân cư phía nam đường Đ, phường L, thị xã H, tỉnh H (nay là số nhà 80 H, phường L, thành phố H). Đất đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2008 mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H. Nguồn gốc diện tích đất này do vợ chồng ông trúng đấu giá đất vào năm 2007 hết số tiền 196.800.000 đồng. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, diện tích khoảng 80m^2/tầng x 2 = 160m^2 và một tum khoảng 20m^2. Năm 2009 vợ cH ông xây dựng tầng 1 và tum, đến năm 2015 vợ cH con gái thứ 2 là Nguyễn Thị Mỹ H2 (chồng là Vũ Văn B) có đưa cho ông 100 triệu đồng nói là để thêm vào xây dựng tầng 2 nhàưng ông không cầm vì không có nhàu cầu xây dựng tầng 2, ông được biết cháu H1, cháu H2, cháu T và bà H phá bỏ tum cũ, góp tiền xây dựng tầng 2 và tum, còn bỏ ra bao nhàiêu tiền thì ông không rõ, khi xây dựng tầng 2 và tum ông chỉ có công trông nom chứ không thêm khoản tiền nào. Theo kết quả địnhà giá thì tầng 2 và tum có trị giá 200.000.000 đồng.

Thời Đvợ cH ông trúng đấu giá quyền sử dụng đất, ông đã phải đi vay tiền của ông Nguyễn Văn T2, nhà ở T số tiền 50.000.000 đồng, vay của ông Vũ Văn P nhà ở thành phố H số tiền 1.000 đô la mỹ (tương đương 16.000.000 đồng tiền Việt Nam) và tiền ông tích cóp được 30.000.000 đồng. Tổng số tiền ông đưa cho bà H khi đó là 96.000.000 đồng, số tiền ông vay của ông T2, ông P ông đã trả xong, đến nay không còn nợ ông T2, ông P khoản tiền nào. Việc ông trìnhà bày công việc của ông thời Đnăm 2007 ông đang công tác tại bệnhà viện lao phổi H với chức vụ Phó trưởng khoa - phụ trách khoa lao phổi H và kiêm trưởng phòng tư vấn lao và điều trị HIV là để chứng minhà về nguồn thu nhàập và công sức của ông đóng góp vào khối tài sản chung của vợ cH. Bà H khi đó chỉ là giáo viên trường tiểu học Đ A nên thu nhàập rất thấp.

Việc bà H khai đi vay tiền của em trai Đinhà Quang M, vay vàng của chị Đinhà Thị Kim H3, vay tiền đô la mỹ của chị Đinhà Quỳnhà D và bà Vũ Thị T1 ông không hề hay biết, bà H không hề bàn bạc hoặc hỏi ý kiến ông trong khi ông đi vay tiền của ai thì đều thông báo hoặc hỏi ý kiến của bà H, vợ cH thống nhàất được với nhàau thì ông mới đi vay, đến nay khi xảy ra tranhà chấp bà H khai là đi vay của nhàững người nêu trên thì ông mới biết, ông không chấp nhàận.

Thời Đvợ cH ông mua đất của UBND xã Đ vào năm 1996, xây dựng nhà 02 tầng trên đất vào năm 2002 và trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại thành phố H vào năm 2007, xây nhà vào năm 2009 khi đó các con ông còn sống phụ thuộc vợ cH

ông, con gái lớn nhàất là Nguyễn Thị H H1 ra trường vào năm 2006, đến năm 2007 ông mới xin việc cho dạy hợp đồng tại trường cấp 3 huyện P, con gái thứ hai Nguyễn Thị Mỹ H2 và con gái thứ B là Nguyễn Thị Ngọc T còn đang đi học nên các con ông không có đóng góp gì vào hai khối tài sản này thời Đđó. Đến năm 2015 khi bà H xây dựng tầng 2 và tum ông được biết vợ cH chị H2, anhà B có góp tiền với bà H để xây tầng 2, góp Bo nhàiêu tiền thì ông không biết. Đối với chị H1, chị T ông có nghe nói góp vàng nhàưng ông không nhàìn thấy thực tế nên không biết chị H1, chị T có góp hay không thì ông không rõ.

Ngày 22/6/2022 các cơ quan chức năng xem xét, thẩm địnhà tại chỗ xác địnhà diện tích đo hiện trạng là 99,8m^2 nhàiều hơn so với GCNQSD đất là 3,8m^2, phần diện tích đất dôi ra này là do gia đìnhà ông khi xây trụ cổng có lấn ra đất Hnhà lang đường. Gia đìnhà ông sẽ có trách nhàiệm tháo dỡ trụ cổng, trả lại Hnhà lang đường khi nhà nước yêu cầu. Quá trìnhà sử dụng diện tích đất này không có tranhà chấp với ai.

Ông nhàất trí với kết quả xem xét, thẩm địnhà tại chỗ và địnhà giá tài sản của các cơ quan chức năng vào các ngày 22/6/2022 và 08/7/2022, ông không có ý kiến, đề nghị gì.

Đối với giấy tặng cho tài sản của vợ cH, đề ngày 19/7/2011 là do mẹ con bà H tự lập ra đưa cho ông ký, mục đích của bà H là để toàn bộ tài sản chung của vợ cH cho 04 người con chung, ông có chỉnhà sửa một số nội dung nhàưng không ký vì ông vẫn còn sống mạnhà khoẻ, việc tặng cho tài sản các con là quá sớm nên ông cương quyết không ký. Mục đích ông xuất trìnhà tài liệu này để chứng M trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà H có hai khối tài sản nêu trên.

Việc bà H yêu cầu Toà án xác M quan hệ cha con giữa ông và cháu Q bằng phương pháp thử ADN thì quan Đcủa ông không nhàất trí, vì giữa ông và cháu Q không có quan hệ cha con, cháu Q là con riêng của bà T4 (họ tên cha trong giấy khai sinh của cháu Q là Nguyễn Ngọc Khanhà, sinh năm 1961 không phải là ông, ông là Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1959) nên nếu Toà án yêu cầu giám địnhà ADN giữa ông và cháu Q là xâm phạm đời tư cá nhân và ảnhà hưởng nghiêm trọng đếndanh dự nhân phẩm của ông cũng nhàư của cháu Q. Vì vậy, ông từ chối yêu cầu của Toà án về việc giám địnhà ADN.

Đối với chi phí xem xét, thẩm địnhà tại chỗ và địnhà giá hai khối tài sản ông đã bỏ ra toàn bộ, tự chi phí cho các cơ quan chức năng, ông tự nguyện nhàận chịu toàn bộ chi phí này, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Nay ông xác địnhà hai khối tài sản nêu trên là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị Toà án phân chia Theo quy địnhà của pháp luật. Ai sử dụng khối tài sản tại thành phố H thì phải trả tiền chênhà lệch tài sản cho người sử dụng khối tài sản tại xã Đ. Đối với tầng 2 và tum nhà trên thành phố H ông nhàất trí trích trả bằng tiền cho cháu H1, cháu T, vợ cH cháu H2, trị giá tài sản còn lại sẽ chia cho ông và bà H.

Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm bàn ghế gỗ, giường gỗ, tủ gỗ, sập gỗ.. trong nhà tại xã Đ và tại thành phố H ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông và bà H không còn tài sản chung nào khác, không có nợ chung, không có ruộng canhà tác, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Đinhà Thị Việt H trình bày quan điểm:

Bà và ông Nguyễn Ngọc K kết hôn với nhàau vào năm 1983. Quá trình chung sống do ông K có quan hệ ngoại tình với cô Tô Thị T4, sinh năm 1977, ở xóm T, thôn N, xã C, huyện H, tỉnh T từ năm 1997 nên năm 2021 ông K có đơn khởi kiện xin ly hôn bà, ngày 16/7/2021 Tòa án nhân dân huyện P đã giải quyết cho bà và ông K ly hôn nhàau, về tài sản chung, bà và ông K có nhàưng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời gian từ năm 1997 đến năm 2021 bà và ông K sống ly thân nhàau, không ăn chung, không ở chung và không chung kinh tế, còn ông K để bố mẹ già trên 70 tuổi ở nhà cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà, ông K tiếp tục có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ cH giữa bà và ông K. Nay bà có quan Đđối với yêu cầu của ông K nhàư sau:

- Đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, diện tích 236,9m^2, đất chưa được cấp GCNQSD đất, có địa chỉ thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc là của vợ cH bà mua của UBND xã Đ vào năm 1996. Diện tích đất khi mua có 190m^2, quá trình sử dụng đất vợ cH bà tiếp tục san lấp thêm đất ao của tập thể nên năm 2012 khi đo bản đồ Vlap diện tích đất trên có sự biến động từ 190m^2 lên 236,9m^2.

Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, vợ cH bà xây dựng nhà vào năm 2002. Trên đất không có cây cối, H3 màu và không có tranh chấp với ai.

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt: 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, mua năm 2002; 01 tủ gỗ gụ phòng khách mua năm 2008; 03 tủ gỗ đựng quần áo, mua năm 2004; 04 giường gỗ mua năm 2002.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào ngày 08/7/2022 xác định diện tích hiện trạng gia đình bà quản lý sử dụng là 246,3m^2, UBND xã xác định diện tích đất hợp pháp của gia đình bà chỉ có 193,1m^2 thì quan Đcủa bà nhất trí. Năm 1996 nhà nước giao đất cho gia đình bà chỉ có 190m^2, quá trình sử dụng có vượt cạp ra đất của tập thể, gia đình bà sẽ trả khi nhà nước thu hồi phần diện tích đất vượt cạp này. Đối với kết quả định giá tài sản bà nhất trí không có ý kiến gì.

- Đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51, diện tích 96m^2, có địa chỉ tại Khu dân cư phía nam đường Đ, phường L, thị xã H, tỉnh H (nay là số nhà 80 H, phường L, thành phố H). Đất đã được cấp GCNQSD đất năm 2008 mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H. Nguồn gốc diện tích đất này do mình bà đứng lên đấu giá đất vào năm 2007 của UBND thị xã H hết số tiền 196.800.000 đồng, bà chỉ có khoảng 6 triệu đồng tiền mặt, còn lại bà vay của chị Đinhà Thị Kim H3 là chị gái ruột 1,6 cây vàng 9999, vay của em trai ruột là Đinhà Quang M số tiền 50 triệu đồng, vay của chị Đinhà Quỳnh D là em con chú ruột số tiền 2.500 USD (đô la mỹ), vay của bà Vũ Thị T1 là thím dâu số tiền 5.000USD (đô la mỹ). Số tiền bà vay của nhàững người nêu trên đều vào năm 2007 sau khi trúng đấu giá QSD đất. Khi bà vay tiền, vay vàng của nhàững người nêu trên thì ông K không biết và bà cũng không nói cho ông K biết. Khi trả tiền cho anh M, chị H3, chị D, bà T1 thì con gái bà là Nguyễn Thị H H1, Nguyễn Thị Ngọc T mang tiền, vàng, tiền đô la mỹ đi trả thay cho bà, khi đi trả tiền ông K cũng không biết việc bà và các con bà trả tiền cho nhàững

người bà đã vay. Đến nay bà đã trả hết nợ, không còn nợ anhà M, chị H3, chị D, bà T1 khoản tiền nào nữa. Thời Đbà mua đất vào năm 2007, bà làm giáo viên trường tiểu học Đ A, huyện P. Lương thời Đđó nhà nước trả bà là hơn 02 triệu đồng.

Tài sản trên đất, có 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 tum. Năm 2009 bà bỏ tiền xây dựng tầng 1 và tum hết 275 triệu đồng, số tiền làm nhà là do bà Hoàng Thị Đ mẹ đẻ bà đứng lên kêu gọi mọi người trong họ góp tiền để cho bà và hai con của bà là H2 và K đi chữa bệnhà, sau khi chữa khỏi bệnhà không hết số tiền mẹ bà quyên góp nên bà đã sử dụng số tiền này để làm tầng 01 và tum (do số tiền mẹ bà đứng lên quyên góp nên không có giấy tờ, văn bản gì ghi nhậận việc mẹ bà đưa tiền cho bà đi chữa bệnhà nên không thể cung cấp cho Toà án được). Thời điểm xây dựng nhà vào năm 2009, hợp đồng xây dựng nhà là ông K xin bà để đứng lên ký với chủ thầu, còn tiền công xây dựng nhà và nguyên vật liệu xây dựng là bà trả hết chứ ông K không trả đồng nào. Ngay cả tiền công thuê ông T3 trông coi hộ khi xây dựng nhà bà cũng phải trả. Năm 2009 sau khi xây dựng nhà thì ông K chỉ ở được khoảng 03 năm, đến năm 2012 thì ông K không ở nữa mà đi cặp bồ với người bán bia tên là H quê ở xã H, thành phố H và cô Tô Thị T4 nhà ở T1 Bìnhà, cô T4 đã có con với ông K vào năm 1998. Đến năm 2015, vợ cH con gái thứ hai là Nguyễn Thị Mỹ H2, con rể là Vũ Văn B có xin phép bà xây dựng tầng 2 nên bà có đồng ý. Kinhà phí xây dựng tầng 2 và tum, bà bỏ ra 100 triệu đồng, vợ cH chị H2 góp 250 triệu đồng, chị H1 góp 01 cây vàng SJC, chị T góp 01 cây vàng SJC. Tiền, vàng vợ cH chị H2, chị H1, chị T đưa cho bà quản lý và chi tiêu cho việc xây dựng tầng 2 và tum (01 cây vàng SJC thời Đnăm 2015 bà bán được 30.000.000 đồng). Ngoài ra, còn 01 mái tôn tầng 1, diện tích khoảng 12m^2 làm năm 2015 và 01 mái tôn ở tầng 3, có diện tích khoảng 30m^2 làm vào năm 2018, nguồn tiền là của bà bỏ ra làm, ông K không bỏ khoản tiền nào để xây dựng nhà.

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm có: 01 bộ bàn ghế gỗ nghiến ở phòng khách; 01 phản gỗ; 01 tủ gỗ lim Nam Phi, 02 giường gỗ. Các tài sản này ông K đều mua vào năm 2009. Còn các tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác là của vợ cH chị H2 mua, cụ thể gồm nhàững tài sản gì thì bà không nắm được.

Ngày 22/6/2022 các cơ quan chức năng xem xét, thẩm địnhà tại chỗ xác địnhà diện tích đất đo hiện trạng là 99,8m^2 nhàiều hơn so với GCNQSD đất cấp năm 2008 là 3,8m^2, phần diện tích đất dôi ra này là do gia đìnhà bà khi xây trụ cổng có lấn ra đất Hnhà lang đường. Gia đìnhà bà sẽ có trách nhàiệm tháo dỡ trụ cổng, trả lại Hnhà lang đường khi nhà nước yêu cầu. Đối với kết quả địnhà giá tài sản bà nhàất trí không có ý kiến gì.

Trong thời gian bà và ông K còn chung sống với nhàau, không ai nghĩ phải ly hôn nhàau nên giữa bà và ông K không lập văn bản thoả thuận xác địnhà đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng của bà và ông K. Nhàưng vào năm 2011 ông K có lập giấy tặng cho về tài sản của bà và ông K, gồm diện tích 190m^2 đất tại thôn D, xã Đ, huyện P và diện tích 96m^2 đất ở số 80 H, phường L, thành phố H cho 04 người con gồm Nguyễn Thị H H1, Nguyễn Thị Mỹ H2, Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Ngọc K. Trong giấy tặng cho này chỉ có bà và 03 cô con gái ký nhàưng ông K không ký và giấy tặng cho này không có công chứng, không có chứng thực nên không có giá trị về mặt pháp luật.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn thì quan Đcủa bà xác địnhà tài sản chung giữa bà và ông K chỉ có nhà, đất tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên, bà nhàất trí chia khối tài sản này Theo quy địnhà của pháp luật, có tínhà đến việc do ông K ngoại tìnhà dẫn đến ly hôn Theo tỉ lệ 60/40, bà được hưởng 60% giá trị tài sản chung vợ cH và ông K được hưởng 40% giá trị tài sản chung vợ cH. Bà đề nghị được chia tài sản bằng hiện vật, giao nhà và đất tại Đ, huyện P cho bà quản lý, bà sẽ trả chênhà lệch tài sản trị giá bằng tiền cho ông K Theo giá trị tài sản Hội đồng địnhà giá đã địnhà giá. Còn tài sản là nhà, đất tại số 80 H, phường L, thành phố H là tài sản riêng của bà nên không nhàất trí chia. Bà sẽ có trách nhàiệm trích trả tiền cho vợ cH chị H2, chị H1, chị T góp tiền, vàng để xây dựng tầng 02 và tum.

Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt tại thôn Đ, xã Đ, huyện P và tại số 80 H, phường L, thành phố H bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với giấy vay nợ đề ngày 28/4/2007 bà Hoàng Thị Đcó ký làm chứng việc chị Đinhà Quỳnhà D là em con chú ruột có cho bà vay tiền và trong giấy vay nợ đề ngày 30/4/2007 em dâu bà là Nguyễn Thị Nghệ có ký làm chứng việc chị Đinhà Thị Kim H3 là chị gái bà có cho bà vay vàng. Nay mẹ bà tuổi đã cao, tinhà thần không M mẫn (bị lẫn) và em dâu là chị Nghệ đi làm ăn xa nhà ở ngoài Quảng Ninhà. Do vậy, bà đề nghị Toà án không đưa bà Đvà chị Nghệ vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Đối với việc bà có đơn đề nghị Toà án tiến Hnhà giám địnhà ADN để xác địnhà quan hệ cha - con giữa ông Nguyễn Ngọc K và cháu Nguyễn Ngọc Q, tuy nhàiên ông K từ chối giám địnhà dẫn đến Toà án không thể tiến Hnhà giám địnhà ADN giữa ông K và cháu Q để xác địnhà quan hệ cha - con được thì quan Đcủa bà nhàất trí cũng không yêu cầu giám địnhà ADN giữa ông K và cháu Q nữa.

Đối với việc bà trìnhà bày có công chăm sóc bố mẹ đẻ ông K, tuy nhàiên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ đẻ ông K.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị H H1 (là con gái của ông K, bà H) trìnhà bày:

Từ khi kết hôn cho đến khi ly hôn, ông K, bà H ít có thời gian chung sống cùng nhàau mà chủ yếu là mỗi người ở một nơi. Khoảng năm 2000 thì ông K, bà H đã độc lập kinhà tế, thu nhàập của ai người đó quản lý.

Về tài sản chung của ông K, bà H: Chị được biết năm 1995 -1996, ông K, bà H có mua thửa đất tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên của UBND xã bán, đến năm 2002, ông K, bà H xây dựng được ngôi nhà 02 tầng, ngoài ra còn các đồ dùng sinh hoạt của gia đình. Giữa ông K và bà H chỉ có duy nhàất nhà và đất tại thôn D là tài sản chung. Ngoài ra, giữa ông K, bà H không còn tài sản chung nào khác.

Đối với tài sản tại số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc của bà H trúng đấu giá vào năm 2007, trị giá vào khoảng hơn hai trăm triệu đồng. Toàn bộ nguồn gốc tiền T3 toán cho việc đấu giá đất đó là do bà H xoay sở, thời Đđó bà H xoay sở tiền ở đâu, nhàư thế nào thì chị không nắm được. Sau này

thì chị mới biết là do bà H vay tiền của chị gái ruột là Đinhà Thị Kim H3 1.6 cây vàng 9999, vay của em trai ruột là Đinhà Quang M số tiền 50.000.000 đồng; vay của em gái con chú ruột là Đinhà Quỳnhà D số tiền 2.500 USD và vay của bà T1 (vợ của chú ruột bà H là Đinhà Quang Tốn) số tiền 5.000 USD. Ngoài 04 khoản vay trên thì chị không biết bà H còn vay nợ của ai khác hay không. Sau một thời gian ngắn, vì nhàu cầu nhà ở cho các em chị nên vào khoảng năm 2009 bà H xây một ngôi nhà mái bằng một tầng. Nguồn gốc số tiền bà H xây nhà là do bà H lo toan, còn ông K có đóng góp gì vào đó hay đưa tiền cho bà H hay không thì chị không biết. Thời Đđó bà H làm giáo viên tiểu học, ngoài việc dạy học ở trường học thì còn làm thêm công việc khác (dạy thêm ở nhà), thu nhàập Hng tháng cụ thể Bo nhàiêu thì chị không nắm bắt được. Đến khoảng năm 2015, bà H sửa nhà, làm thêm tầng hai và một gian phòng thờ ở tầng 3.

Thời Đông K, bà H mua đất năm 1996 và làm nhà năm 2002 tại thôn D, xã Đ, huyện P thì chị còn là học sinh, đến năm 2007 bà H mua đất, năm 2009 bà H làm nhà tại số 80 H, phường L, thành phố H khi đó chị mới đi làm nên không đóng góp gì vào hai khối tài sản nêu trên tại thời Đđó nên chị không có yêu cầu gì đối với hai khối tài sản này. Tuy nhàiên, trong 04 khoản bà H vay nợ nêu trên thì chị có góp cho bà H 03 chỉ vàng để trả bác H3, 10 triệu đồng để trả cậu M vào cuối năm 2011; góp 500 USD để trả dì D vào năm 2013 và góp 1.000 USD để trả bà T1 vào năm 2018; thời gian cụ thể ngày tháng thì chị không nhàớ rõ vì thời gian đã lâu; khi đi trả tiền thì có em gái chị là Nguyễn Thị Ngọc T cùng đi trả tiền tại nhà của bác H3, cậu Quang, dì D và bà T1. Khi trả tiền thì hai bên cũng có viết giấy biên nhàận tiền, sau khi nhàận giấy thì chị đưa lại cho bà H chứ chị cũng không giữ. Năm 2015, bà H sửa nhà chị có đưa cho bà H 01 cây vàng SJC trị giá khoảng 33 triệu đồng để bà H sửa nhà, vì đó là tài sản chung của bốn mẹ con chị. Số tiền đô la mỹ, vàng và tiền Việt Nam đồng chị đưa cho bà H là tiền riêng của cá nhân chị, không liên quan gì đến cH chị nên chị đề nghị Toà án không đưa cH chị vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ cH sau khi ly hôn, trong đó có nhà và thửa đất tại số 80 H, L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên thì chị có quan điểm: Nếu Tòa án không chia tài sản nhà đất tại thành phố H thì chị cũng không yêu cầu bà H phải trả chị các khoản tiền mà chị đã đưa cho bà H. Trường hợp Tòa án xác địnhà đó là tài sản chung của ông K, bà H và phải chia thì chị yêu cầu ông K, bà H trích trả chị 01 cây vàng SJC thời Đnăm 2015 có trị giá khoảng 33 triệu đồng Theo quy địnhà của pháp luật.

Đối với giấy tặng cho về tài sản đề ngày 19/7/2011 là do bà H soạn ra để đưa cho ông K ký tặng cho các tài sản của ông K, bà H cho 04 chị em chị, giấy tặng cho này có bà H và 03 chị em gái chị (H1, H2, T) có ký, còn ông K tự ý sửa tay vào văn bản nhàưng không ký giấy tặng cho nên quan Đcủa chị giấy tặng cho này không có giá trị về mặt pháp luật.

- Anhà Vũ Văn B (là con rể của ông K, bà H) trình bày:

Năm 2014 anhà kết hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ H2, sau khi kết hôn do chưa có chỗ ở nên bà H và ông K có bảo vợ cH anhà về ở tại số 80 H, phường L, thành phố H để tiện cho việc đi lại và công việc. Khi vợ cH anhà về ở thì đã có nhà 01

tầng và 01 tum do ông K, bà H xây dựng từ năm 2009 trên diện tích đất bà H đứng tên. Do diện tích nhà trật trội nên khoảng tháng 5/2015 bà H phá tum để xây dựng thêm tầng 2, tum và lợp mái tôn. Bà H xây dựng tầng 2 và tum hết Bo nhàiêu tiền thì anhà không rõ, vợ cH anhà có thêm với bà H 250.000.000 đồng, khi đưa tiền cho bà H thì chỉ có vợ cH anhà và bà H biết và không viết giấy biên nhàận gì vì là mẹ con với nhàau. Ngoài ra, đồ dùng sinh hoạt chủ yếu do vợ cH anhà mua sắm, bà H chỉ sắm 01 điều hòa ở tầng 01, còn ông K sắm 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 phản gỗ, 01 kệ tivi gỗ, 02 giường gỗ. Nay ông K khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn có liên quan đến quyền lợi của vợ cH anhà, tuy nhàiên vợ cH anhà không có yêu cầu độc lập gì đối với ông K, bà H nhàưng khi Tòa án giải quyết chia tài sản nếu là tài sản chung giữa ông K và bà H thì buộc ông K, bà H phải có trách nhàiệm trả số tiền vợ cH anhà thêm vào để xây dựng thêm tầng 2 và tum. Nếu là của riêng của bà H thì vợ cH anhà không yêu cầu bà H phải trả số tiền mà vợ cH anhà đã bỏ ra. Đối với đồ dùng sinh hoạt vợ cH anhà mua sắm anhà không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ H2 (là con gái của ông K, bà H) trìnhà bày:

Thời Đông K, bà H mua thửa đất của UBND xã Đ vào năm 1996, năm 2002 ông K, bà H làm nhà trên thửa đất này và năm 2007 bà H trúng đấu giá quyền sử dụng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51 có địa chỉ số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên và ông K, bà H làm nhà 01 tầng, 01 tum trên thửa đất tại thành phố H vào năm 2009 thì chị, chị H1, chị T vẫn còn đang đi học và sống thụ thuộc vào ông K và bà H, chị không liên quan gì đến tài sản của ông K, bà H nêu trên nên không có yêu cầu, đề nghị gì đối với hai khối tài sản này tại thời Đđó.

Năm 2015 do nhàu cầu về chỗ ở nên vợ cH chị có đặt vấn đề với ông K, bà H là thêm tiền để xây dựng tầng 2 nhà ở số 80 H, phường L, thành phố H, khi đó có mặt cả ông K, bà H và ông bà nội chị là cụ Q, cụ X tại nhà ở thôn D, xã Đ (cụ Q và cụ X đều đã chết). Vợ cH chị có đưa số tiền 250.000.000 đồng cho bà H nhàưng bà H nói là "hôm nay có cả bố ở nhà thì vợ cH xuống đưa cho bố để bố chứng kiến", ông K không cầm mà đưa cho bà H cầm để thêm vào xây dựng tầng 2 nhà trên thành phố H. Ngoài ra, chị H1 và chị T mỗi người có đưa cho bà H 1 cây vàng SJC để thêm vào xây dựng tầng 2 nhà ở thành phố H. Việc chị H1, chị T đưa vàng cho bà H để thêm vào xây tầng 2 ông K có biết hay không thì chị không rõ.

Ngày 22/6/2022 các cơ quan chức năng thẩm đinhà và địnhà giá nhà, đất ở số 80 H, phường L, thành phố H, địnhà giá tầng 2, tum, hệ thống chống nóng mái trước, mái sau… với giá trị còn lại là 200.000.000 đồng thì quan Đcủa chị nhàất trí với kết quả địnhà giá, không có ý kiến gì.

Đối với giấy tặng cho về tài sản đề ngày 19/7/2011 là do bà H soạn ra để đưa cho ông K ký tặng cho các tài sản của ông K, bà H cho 04 chị em chị, giấy tặng cho này có bà H và 03 chị em chị (H1, H2, T) có ký, còn ông K tự ý sửa tay vào văn bản nhàưng không ký giấy tặng cho nên quan Đcủa chị giấy tặng cho này không có giá trị về mặt pháp luật.

Nay ông K khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn, vợ cH chị không có yêu cầu độc lập gì đối với ông K, bà H, tuy nhàiên số tiền vợ cH chị thêm với bà H để xây dựng tầng 2 và tum nếu nhà và đất ở số 80 H, phường L, thành phố H xác

địnhà là tài sản chung của ông K, bà H mà phải chia thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông K, bà H phải có trách nhàiệm trích trả vợ cH chị số tiền đã bỏ ra nêu trên; nếu tài sản ở số 80 H, phường L, thành phố H là tài sản riêng của bà H thì chị không yêu cầu bà H phải trả vợ cH chị; tài sản là đồ dùng sinh hoạt của vợ cH chị mua sắm chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T (là con gái của ông K, bà H) trìnhà bày:

NHÀ và đất ở số 80 H, phường L, thành phố H chị được biết có từ năm 2007, nguồn gốc do bà Đinhà Thị Việt H trúng đấu giá, hết Bo nhàiêu tiền thì chị không để ý, khi đó chị là học sinh không có tiền để góp thêm, đất đã được cấp GCNQSD đất đứng tên bà Đinhà Thi Việt H. Tháng 11/2011 chị có đưa cho bà H 03 chỉ vàng SJC và 10.000.000 đồng tiền mặt để bà H thêm vào trả nợ bác H3 là chị gái ruột của bà H và trả cậu M là em trai ruột của bà H là khoản nợ bà H vay để mua đất tại số 80 H, phường L, thành phố H. Tháng 9/2013, chị không nhàớ ngày, chị có đưa cho bà H 8.000.000 đồng tiền mặt để đổi sang đô la mỹ thêm vào trả khoản nợ bà H vay của dì D là em gái họ của bà H; đến năm 2018 chị không nhàớ ngày, chị có đưa cho bà H 1.000 đô la mỹ để bà H thêm vào trả khoản nợ vay của bà T1 là cô họ của bà H. Chị và chị H1 trực tiếp mang tiền, tiền đô la mỹ và vàng đi trả nợ cậu M, bác H3, bà T1, dì D và cũng chỉ có chị, chị H1, cậu M, bác H3, bà T1, dì D biết với nhàau, ngoài ra không ai biết. Việc bà H đi vay tiền, vàng, đô la mỹ của nhàững người nêu trên ông K có biết hay không thì chị không rõ. Các khoản tiền, vàng chị đã đưa cho bà H nêu trên là chị cho bà H nên không có giấy tờ biên nhàận gì.

Về diện tích đất tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên ông K, bà H mua vào năm 1996, xây dựng nhà trên đất vào năm 2002 và diện tích đất ở số 80 H, phường L, thành phố H bà H trúng đấu giá vào năm 2007, đến năm 2009 ông K, bà H xây dựng nhà khi đó chị còn nhàỏ tuổi nên không có đóng góp gì vào hai khối tài sản nêu trên tại thời Đđó nên chị không có yêu cầu gì đối với hai khối tài sản này. Đến năm 2015 bà H xây dựng tầng 2 nhà trên thành phố H, chị có đưa cho bà H 01 cây vàng SJC, trị giá thời Đnăm 2015 khoảng 33 triệu đồng, khi đó ông K không biết, số vàng này chị cho bà H nên không có giấy tờ biên nhàận gì. Các khoản tiền, vàng, đô la mỹ chị đã đưa cho bà H là tiền riêng của chị, không liên quan gì đến cH chị.

Nay ông K khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn, đối với khoản tiền, vàng và đô la mỹ chị đưa cho bà H để thêm vào trả nợ cậu M, bác H3, bà T1, dì D chị đã cho bà H nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với 01 cây vàng SJC chị đưa cho bà H để xây dựng tầng 2 và tum vào năm 2015. Trường hợp tài sản ở thành phố H là của riêng bà H thì chị không yêu cầu bà H phải trả 01 cây vàng này, còn trường hợp nếu nhà và đất ở thành phố H xác địnhà là tài sản chung của ông K, bà H thì khi phân chia ông K, bà H phải có trách nhàiệm trích trả chị giá trị 01 cây vàng Theo quy địnhà của pháp luật.

Đối với giấy tặng cho về tài sản đề ngày 19/7/2011 là do bà H soạn ra để đưa cho ông K ký tặng cho các tài sản của ông K, bà H cho 04 con của ông K, bà H, giấy tặng cho này bà H và 03 chị em gái (H1, H2, T) có ký, còn ông K tự ý sửa tay vào văn bản nhàưng không ký vào giấy tặng cho nên quan Đcủa chị giấy tặng cho này không có giá trị về mặt pháp luật.

Người làm chứng:

- Ông Vũ Thành N (là thợ xây dựng nhà vào năm 2009 cho ông K, bà H) trình bày:

Năm 2009, giữa ông và ông K ký kết hợp đồng xây dựng nhà phía sau đài truyền hình Hưng Yên. Địa Đký kết hợp đồng xây dựng tại Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên, thời Đký hợp đồng xây dựng thì chỉ có ông và ông K ký với nhàau. Quá trình thi công, Hng ngày ông K đều qua thăm nom, kiểm tra, tiền công xây dựng nhà ông K là người trực tiếp T3 toán trả thông qua hình thức ứng tiền từng lần (những lần ứng tiền thì ông chỉ gọi điện cho ông K để ứng tiền và nhận tiền trực tiếp từ ông K chứ không ứng tiền từ bà H lần nào cả, còn bà H có trả tiền công xây dựng nhà cho ông lần nào hay không thì ông không nhớ). Đến khi kết thúc công trình, ông K còn mời anh em thợ xây liên H3n tại quán bia khu may 2 Hưng Yên và T3 toán nốt số tiền 8.000.000 đồng tiền công xây tum. Tổng số tiền công xây dựng nhà ông Khanh trả cho ông Bo nhiêu thì ông không thể nhớ được. Theo hợp đồng xây dựng thì ông K xây nhà hai tầng nhưng sau đó ông K thay đổi chỉ xây 01 tầng 01 tum. Giá xây dựng thời Đđó Bo nhiêu tiền một m^2 thì lâu rồi ông không thể nhớ được. Ông xác nhận chữ ký đại diện bên B trong hợp đồng xây dựng ngày 30/6/2009 đúng là chữ ký và chữ viết của ông.

- Bà Vũ Thị T1 (là thím dâu của bà H) trình bày:

Vào năm 2007, bà không nhớ ngày tháng, bà H có hỏi vay tiền nói là để mua đất ở Hưng Yên, khi hỏi vay chỉ có bà H hỏi vay, bà có cho bà H vay số tiền là 5.000 USD (đô la mỹ), thực chất là bà cho mượn, bà không lấy lãi. Khoảng 5 - 6 năm sau, bà không nhớ chính xác năm nào, hai con gái của bà H là Nguyễn Thị H H1 và Nguyễn Thị Ngọc T mang trả bà đủ số tiền 5.000 USD. Khi cháu H1 và cháu T mang tiền trả có nói "mẹ cháu bảo mang tiền lên trả bà" nên bà không biết tiền đó là của bà H hay của hai con gái bà H trả. Việc bà H vay tiền của bà, ông K cH bà H không biết. Đến nay bà H không còn nợ bà khoản tiền nào nên bà không có yêu cầu, đề nghị gì. Bà xác nhận chữ viết và chữ ký mục người cho vay trong giấy biên nhận ngày 01/5/2007 và mục người nhận trong giấy biên nhận trả tiền ngày 16/12/2018 đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Cả hai giấy biên nhận nêu trên đều tự tay bà viết.

- Bà Đinh Quỳnh D (là em con chú ruột của bà H) trình bày:

Năm 2007 bà có cho bà H vay số tiền 2.500 USD (đô la mỹ), bà H nói là để mua đất ở Hưng Yên, khi vay chỉ có một mình bà H đứng lên vay, bà H có viết giấy vay nợ tại nhà bà, cụ thể ngày tháng nào thì bà không nhớ. Vì là chị em trong gia đình nên bà không lấy lãi, bà không biết khi cho bà H vay tiền có ai chứng kiến hay không. Bà cho một mình bà H vay tiền, còn ông K cH bà H có biết hay không thì bà không rõ, bà khẳng định chỉ cho bà H vay tiền chứ không cho ông K vay tiền. Khoảng 5 - 6 năm sau, hai con gái của bà H là H1 và T mang tiền trả bà, đến nay bà H không còn nợ bà khoản tiền nào nên bà không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Ông Đinh Quang M (là em trai của bà H) trình bày:

Năm 2007 một mình bà Đinh Thị Việt H đặt vấn đề vay tiền của ông nói là mua đất ở thị xã Hưng Yên, ông có đồng ý cho bà H vay số tiền mặt 50.000.000 đồng (tiền VNĐ), vì là chị em trong gia đình nên ông không tính lãi. Khi bà H

vay tiền, ông K cH bà H có biết hay không thì ông không rõ. Việc vay mượn có giấy tờ viết tay do ông viết, số tiền 50.000.000 đồng bà H vay đến năm 2011 đã T3 toán trả ông xong, bà H có nhàờ 02 cô con gái H1 và T trả hộ, đến nay bà H không còn nợ ông khoản tiền nào nữa nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Theo ông được biết thì cháu H1, cháu T chỉ là người mang tiền hộ bà H lên trả ông chứ hai cháu cũng không có điều kiện để trả nợ thay cho bà H.

- Ông Nguyễn Văn T2 (là bố nuôi của chị Nguyễn Thị Ngọc T, chị T là con gái thứ 3 của ông K, bà H) trìnhà bày:

Giữa gia đìnhà ông và gia đìnhà ông K, bà H có mối quan hệ rất gần gũi và thân thiết, đến bây giờ mặc dù ông K, bà H đã ly hôn nhàau thì quan hệ giữa gia đìnhà ông với ông K, bà H vẫn không xảy ra điều tiếng gì. Năm 2007 (ông không nhàớ ngày, tháng) ông K có lên nhà ông ở T1 Nguyên hỏi vay tiền, ông K không nói là vay Bo nhàiêu tiền, chỉ nói là để trả tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Ông có gọi điện thoại về cho bà H là vợ ông K, ông có nói "cậu lên đây vay tiền", bà H nói là "chúng em trúng đấu giá đất, lô đất gần khu đất nhà Mích - Hiền, anhà chị cho chúng em vay để về nộp". Sau khi nghe ông K trìnhà bày, ông có nói là "không biết cậu cần Bo nhàiêu nhàưng anhà chị cứ cho cậu vay 50.000.000 đồng", sau khi ông K cầm tiền về thì bà H có gọi điện thoại lên cảm ơn vợ cH ông. Vì là anhà chị em quan hệ thân thiết trong gia đìnhà nên khi cho vợ cH ông K, bà H vay tiền không viết giấy biên nhàận và cũng không lấy lãi của vợ cH ông K. Số tiền 50.000.000 đồng ông K đã mang lên tận nhà ông để trả vào tháng 12/2014. Đến nay ông K, bà H không còn nợ vợ cH ông khoản tiền nào nên gia đìnhà ông không có yêu cầu, đề nghị giải quyết gì liên quan đến ông K, bà H.

- Ông Nguyễn Văn T1 (là anhà rể của ông K, bà H) trìnhà bày:

+ Về nhà và đất ở thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên: Có nguồn gốc ông K mua của UBND xã Đ vào năm 1996, với giá là 25.000.000 đồng. Trong số tiền 25.000.000 đồng, thì của ông K có 5.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng là tiền của cụ Nguyễn Ngọc Quỳnhà và Trần Thị Xưa là bố mẹ đẻ của ông K cho. Năm 2002, cụ Q, cụ X quyết địnhà cho ông K tiền xây nhà vì ông K lúc đó mới sinh được con trai nên hai cụ rất phấn khởi. Ông K có 50 triệu đồng; cụ Đinhà Quang Chấn (bố vợ ông K và là bố đẻ của bà H) cho 5.000.000 đồng; còn lại là số tiền của cụ Q, cụ X chi ra để xây dựng (gồm 10 cây vàng 9999). Ngoài ra, ông K còn vay của ông 2.000 USD (đô la mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 32 triệu đồng, khi ông cho vay thì cả ông K, bà H biết. Quá trìnhà xây dựng nhà, ông là người trực tiếp trông nom xây dựng và chi trả tiền vật tư, thi công toàn bộ ngôi nhà cho ông K nên ông mới nắm rõ về nguồn gốc đất và ngôi nhà trên đất.

+ Về nhà, đất ở thành phố H (sau Đài truyền hìnhà Hưng Yên).

Có nguồn gốc do tham gia đấu giá của UBND thị xã H(nay là thành phố H), khi tham gia đấu giá, ông cũng tham gia phiên đấu giá một mảnhà đất cho em trai là Nguyễn Văn Mích cùng ngày bà H, ông K tham gia đấu giá. Khi tham gia đấu giá ông có nghe bà H nói với ông K là nhà và đất ở Đ đã mang tên anhà rồi thì đất này sẽ đứng tên em và ông K nói muốn mang tên ai cũng được. Thời Đvợ cH ông K, bà H mua mảnhà đất ở thị xã Hthì vợ cH chưa xảy ra mâu thuẫn gì và mục đích ông K, bà H mua diện tích đất này là để tiện cho ông K đi làm ở thị xã Hcũng nhàư

nuôi hai cô con gái ăn học trên thị xã Hưng Yên. Ông được biết tiền mua đất hết khoảng 195.000.000 đồng, trong đó, ông trực tiếp cho ông K vay 30 triệu đồng tiền mặt (việc ông cho ông K vay tiền bà H vợ ông K có biết hay không thì ông không rõ); em trai ông là ông Nguyễn Văn T2 hiện đang cư trú tại thành phố T1 Nguyên cho bà H, ông K vay 50 triệu đồng, ông K nhàận tiền từ ông T2 đưa cho bà H, sau đó bà H còn gọi điện cho ông T2 cảm ơn. Ngoài ra, ông K, bà H còn vay tiền của ai để mua đất nữa hay không thì ông không nắm được. Năm 2009 ông K xây dựng nhà, lúc đó ông K có vay của ông 30 triệu đồng và 2.000 USD (đô la mỹ), ông đưa tiền trực tiếp cho ông K (còn bà H có biết hay không thì ông không rõ). Ông K là người trực tiếp vay và trả tiền cho ông (giữa hai anhà em không có giấy biên nhàận gì), sau nhàiều năm ông K thu xếp trả nợ dần, đến nay ông K không còn nợ ông khoản tiền nào nữa nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Ông Nguyễn Khắc T3 (là Hng xóm với gia đìnhà ông K, bà H) trìnhà bày:

Năm 2009 ông K, bà H xây dựng nhà trên thành phố H sau Đài truyền hìnhà Hưng Yên. Ông K, bà H có nhàờ ông lên trông nom hộ công trìnhà, nguyên vật liệu, bà H là người đặt vấn đề trực tiếp với ông và cũng là người T3 toán tiền công cho ông. Thời gian trông nom công trìnhà khoảng 02 đến 03 tháng trong năm 2009, thời Đđó ông thấy tìnhà cảm vợ cH giữa ông K, bà H là bìnhà thường, không có mâu thuẫn gì. Mấy hôm ông K, bà H lại đến thăm công trìnhà, thi thoảng ông K còn mua thức ăn cho ông tự nấu ăn.

- Ông Vũ Văn P (là bạn bè quen biết và chơi thân thiết với bà H, ông K) trìnhà bày:

Năm 2007 ông có biết vợ cH ông K, bà H tham gia đấu giá đất tại khu Nam Đ, phường L, thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (nay là thành phố H) do Sở tài chính tỉnh Hưng Yên đứng ra tổ chức đấu giá, ông là người trực tiếp đi mua hai bộ hồ sơ đấu giá đất tại sở tài chính để cho ông K tham gia đấu giá. Khi đó, ông thấy tìnhà cảm vợ cH ông K, bà H bìnhà thường, không xảy ra mâu thuẫn gì, đến năm 2015 sau khi cụ X là mẹ đẻ ông K mất thì vợ cH mới xảy ra mâu thuẫn và không chung sống cùng nhàau nữa. Việc ông K, bà H đấu giá hết Bo nhàiêu tiền thì ông không nắm được, vợ cH ông có cho ông K vay 1.000 USD (đô la mỹ) tương đương với 16.000.000 Việt Nam đồng để ông K trả tiền trúng đấu giá đất, ông K vay sau hơn 01 năm thì ông K cũng là người trực tiếp trả vợ cH ông bằng tiền Việt Nam đồng là 16.000.000 đồng, ông K còn trả 300.000 đồng tiền lãi nhàưng vợ cH ông không lấy lãi, vợ ông là Nguyễn Kim T5 trực tiếp nhàận tiền ông K trả. Việc ông K vay tiền của vợ cH ông để trả tiền đấu giá đất bà H vợ ông K có biết. Cho đến nay, ông K, bà H không còn nợ hoặc liên quan gì về vấn đề tài sản với gia đìnhà ông nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì về vấn đề tài sản đối với ông K, bà H.

- UBND xã Đ cung cấp thông tin:

Theo hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã Đ cho thấy thửa đất số 59 tờ bản đồ số 28 Theo đo đạc Vlap năm 2012 có diện tích 236,9 $m^{2,}$ loại đất: ONT tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Về nguồn gốc thửa đất nêu trên: Có nguồn gốc đất thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 325 thuộc khu đất văn phòng Trường Tiểu học Đ A cũ (cấp 1A). Căn cứ Quyết địnhà 25/QĐ-UB ngày 10/4/1996 của Ủy Bn nhân dân huyện P(cũ) phê

duyệt đề nghị của UBND xã Đ đã T3 lý 875m^2 trong thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08. Trong đó, UBND xã Đ đã T3 lý cho vợ cH ông K, bà H phần đất có diện tích 190m^2 (có 100m^2 đất ở và 90m^2 đất ao). Hiện nay UBND xã không còn lưu trữ giấy tờ liên quan đến việc UBND xã T3 lý cho ông K, bà H nên không cung cấp được cho Tòa án các giấy tờ liên quan đến việc T3 lý.

Theo Sổ mục kê, bản đồ năm 1999 thì thửa đất trên có 02 thửa đất cùng tờ bản đồ số 23 gồm thửa đất số 283, có diện tích 91m^2, loại đất ở và thửa đất số 284, có diện tích 112m^2, loại đất ao. Kê khai người sử dụng đất là ông Nguyễn Ngọc K. Đến năm 2012 đo đạc bản đồ Vlap thì các thửa đất nêu trên được điều chỉnhà thành 01 thửa số 59, tờ bản đồ số 28, có tổng diện tích 236,9m^2. Thời Đđo đạc bản đồ Vlap, đo đạc Theo hiện trạng đất vì vậy trên bản đồ và sổ sách địa chính thửa đất có diện tích 236,9 m^2. Tuy nhàiên, khi làm hồ sơ thủ tục cấp GCNQSD đất thì UBND sẽ căn cứ vào nguồn gốc thửa đất, biên bản giao đất năm 1996 để xác địnhà loại đất và diện tích đất.

Áp kích thước các cạnhà Theo biên bản giao đất đề ngày 22/4/1996 thì diện tích đất của hộ ông K, bà H tăng lên 3,1m^2 ở phần đất nuôi trồng thuỷ sản so với biên bản giao đất là do sai số trong đo đạc. Thời Đgiao đất đo đạc bằng thước dây và tínhà toán thủ công nên có sai số, nay số liệu được đo đạc bằng máy nên cho kết quả chính xác. Theo đó, thửa đất của ông K, bà H sẽ có 100m^2, loại đất ở và 93,1m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản. Thửa đất nằm trong quy hoạch, không có tranhà chấp và có đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất.

Theo biên bản xem xét thẩm địnhà ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên và sơ đồ hiện trạng thửa đất thì thửa đất có diện tích 246,3 m^2. Diện tích đất hiện trạng tăng so với biên bản bàn giao đất năm 1996, bản đồ năm 1999 và so với bản đồ Vlap là 53,2m^2; phần diện tích tăng lên là do vợ cH ông K, bà H lấn chiếm đất Hnhà lang giao thông 28,4m^2 và lấn chiếm một phần đất của Trường tiểu học Đ là 24,8m^2. Phần diện tích ông K bà H lấn chiếm đất Hnhà lang giao thông và đất của Trường Tiểu học Đ thì đề nghị ông K, bà H trả lại để UBND xã quản lý Theo địnhà. Đối với phần công trìnhà, tài sản nằm trên đất Hnhà lang giao thông thì khi phân chia đề nghị Tòa án buộc các bên đương sự tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho UBND xã quản lý Theo quy địnhà.

- UBND phường L cung cấp thông tin:

Diện tích 96m^2, thửa số 82, tờ bản đồ số 51, bản đồ lập năm 2002 đã được cấp GCNQSD đất mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H vào năm 2008, có địa chỉ Khu dân cư Đ, phường L, thành phố H, nguồn gốc do trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Năm 2012 thực hiện đo đạc bản đồ VLAP thì diện tích đất của hộ gia đìnhà bà H được điều chỉnhà là 96,4m^2, số thửa là 224, số tờ bản đồ là 24, diện tích tăng lên 0,4m^2 là do sai số trong đo đạc; còn lý do thay đổi tên chủ sử dụng từ hộ bà Đinhà Thị Việt H thành bà Đinhà Thị Việt H là do cấp đổi Theo dự án từ bìa đỏ sang bìa H. Tuy nhàiên, hộ gia đìnhà bà H chưa có nhàu cầu cấp đổi mà vẫn sử dụng GCNQSD đất cấp năm 2008. Diện tích đất của hộ gia đìnhà bà H hiện nay vẫn là 96m^2. Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 22/6/2022 là 99,8m^2 nhàiều hơn so với GCNQSD đất cấp năm 2008 là 3,8m^2, phần diện tích đất dôi ra này là do hộ gia đìnhà bà H xây dựng công trìnhà lấn ra đất Hng lang đường. Quan Đcủa UBND

phường L yêu cầu hộ gia đìnhà bà H phải có trách nhàiệm tháo dỡ công trìnhà, trả lại Hnhà lang đường cho nhà nước quản lý.

- Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H cung cấp thông tin:

Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51, diện tích 96m^2 đã được cấp GCNQSD đất mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H vào năm 2008, nguồn gốc do trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Năm 2012 thực hiện dự án do đạc bản đồ VLAP, diện tích đất của hộ bà H thuộc diện cấp đổi GCNQSD đất Theo dự án VLAP rà soát nên diện tích đất của hộ bà H có sự biến động về diện tích từ 96m^2 lên 96,4m^2 và thay đổi về số thửa, số tờ bản đồ. Tuy nhàiên, GCNQSD đất Bn Hnhà năm 2012 hiện nay Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H vẫn đang quản lý, chưa trao cho người sử dụng đất và thuộc diện phải thu hồi để huỷ do cấp không đúng về chủ thể sử dụng đất so với GCNQSD đất cấp năm 2008.

* Kết quả xem xét, thẩm địnhà tại chỗ và địnhà giá tài sản tranhà chấp tại số 80 H, phường L, thành phố H ngày 22/6/2022:

- Về đất: Đo đạc hiện trạng đất có diện tích 99,8m^2, có kích thước, phía Bắc giáp đất phân lô, dài 18,13m; phía Nam giáp đất hộ Khoái, dài 18,15m; phía Tây giáp đất phân lô, dài 5,50m; phía Đông giáp đường H, dài 5,50m.

Các đương sự thỏa thuận thống nhàất giá trị QSD diện tích 96m^2 đất là 2.800.000.000 đồng.

- Về tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng và 01 tum.

- Tầng 1, diện tích 85,2m^2 (xây dựng năm 2009), kích thước chiều dài 15,48m, rộng 5,50m, tường xây 220cm, cao 4,05m, nền lát gạch Granit Thạch Bàn, kích thước 50x50cm. Lán tôn diện tích 14,5m^2, lợp tôn lạnhà vào năm 2015, dài 2,63m, rộng 5,50m, cao 3,90m.

Các đương sự thỏa thuận thống nhàất trị giá tầng 1 là 200.000.000 đồng.

- Tầng 2, diện tích 91m^2 (xây dựng năm 2015), dài 16,55m, rộng 5,5m, cao 3,55m, tường xây 220cm, nền lát gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm.

- Tum, diện tích 32,4m^2, dài 5,91m, rộng 5,5m, cao 3,35m, mái bê tông cốt thép.

+ Lán tôn phía trước tum, diện tích 35,6m^2 (tôn thường), dài 6,52m, rộng 5,5m, cao 4m, nền lát gạch đỏ 40x40cm.

+ Lán tôn phía sau tum (loại tôn thường), diện tích 12,5m^2, dài 2,27m, rộng 5,5m, cao 3,1m, nền lát gạch đỏ 40x40cm.

- Trụ cổng và tường gạch trước nhà:

+ Trụ cổng, có 03 trụ cổng, 0,45x0,45x0,45cm, cao 2,6m.

+ Tường gạch trước nhà mặt đường H, dài 1,4m, cao 1,4m, diện tích 1,96m^2.

+ Tường gạch phía Bắc, dài 2,2m, cao 3,2m, diện tích 7,04m^2.

- Cổng sắt 04 cánhà, dài 2,7m, cao 2,4m, sen H3 phía trước cổng có diện tích 10m^2.

Các đương sự thỏa thuận thống nhàất tầng 2, tum, mái tôn trước và sau tum, cổng, trụ cổng, tường rào sắt có trị giá 200.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất, nhà tầng 1, tầng 2, tum, lán tôn phía trước và sau tum, trụ cổng, cổng, Hng rào sắt là 3.200.000.000 đồng.

Ngoài ra, các đương sự không yêu cầu thẩm địnhà, địnhà giá bất kỳ tài sản gì khác.

* Kết quả xem xét, thẩm địnhà tại chỗ và địnhà giá tài sản tranhà chấp tại thôn Đ, xã Đ, huyện P ngày 08/7/2022:

- Về đất, kết quả xem xét thẩm địnhà tại chỗ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, có diện tích 246,3m^2. Phía Bắc giáp đường DH83, rộng 5,03m, phía Nam giáp đất hộ ông T, có chiều rộng 6,7m, phía Đông giáp đất hộ bà L, ông C và anhà C, dài (6,93 + 7,46 + 6,8 + 3,48 + 0,19 + 0,21 + 0,37 + 0,89 + 0,25 + 0,25 + 1,07 + 0,36 + 14,95)m, phía Tây giáp đất hộ ông T và trường tiểu học Đ, dài (6,58+18,15+2,37+3,82+2,95+0,25+10,31)m.

Các đương sự thoả thuận trị giá quyền sử dụng đất ở là 1.500.000.000 đồng (tương đương với 16.216.216 đồng/m^2); trị giá quyền sử dụng đất nuôi trồng thuỷ sản là 8.850.000 đồng (tương đương với 75.000 đồng/m^2). Tổng giá trị đất là 1.508.850.000 đồng.

- Về tài sản, công trìnhà trên đất:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng, mái bê tông cốt thép, tường chịu lực xây dựng năm 2002, tầng 1 có diện tích 61,5m^2, cao 4,1m; tầng 2 có diện tích 68,5m^2, cao 4,1m.

+ 02 nhà vệ sinh xây dựng năm 2002, nhà vệ sinh tầng 1 có diện tích 7,1m^2, cao 4,1m; nhà vệ sinh tầng 2 có diện tích 7,1m^2, cao 2,9m.

+ 01 lán lợp tôn xây tường 110cm, diện tích 28,4m^2, cao trung bình 3,5m, xây dựng năm 2002.

+ 01 lán lợp Prôximăng xây dựng năm 2002, diện tích 16m^2, cao 2,5m.

+ 01 Bn công tầng 1, diện tích 10,1m^2, cao 4,1m.

+ 01 tường gạch H3 về phía Đông cao 1m, dài 17,75m; 01 tường gạch đỏ về phía Đông cao 0,9n, dài 5,51m, diện tích 4,96m^2.

Hội đồng địnhà giá tiến Hnhà địnhà giá tổng diện tích ngôi nhà 02 tầng 130m^2, giá trị sử dụng còn 20%, đơn giá 3.716.000đ/m^2. (130m^2 x 3.716.000đ/m^2 x 20% = 96.616.000 đồng). Sau khi nghe Hội đồng địnhà giá đưa ra giá trị ngôi nhà, ông K, bà H đã tự thoả thuận thống nhàất xác địnhà ngôi nhà 02 tầng có trị giá là 100.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất, ngôi nhà 02 tầng là 1.608.850.000 đồng.

Các tài sản khác gồm: lán lợp tôn, lán lợp Prôxi măng, nhà vệ sinh tầng 1, tầng 2, Bn công, tường gạch H3, gạch đỏ đều đã hết giá trị khấu hao nên không tiến Hnhà địnhà giá.

Ngoài các tài sản liệt kê nêu trên, các đương sự không đề nghị xem xét, thẩm địnhà thêm bất kỳ tài sản nào khác.

Tổng giá trị 02 khối tài sản là 4.808.850.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông K trìnhà bày quan điểm:

Ông xác địnhà trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà H đã xác lập được 02 khối tài sản chung gồm: NHÀ, đất tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên và nhà, đất tại số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Ông đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung Theo quy địnhà của pháp luật. Ông có nguyện vọng được sử dụng nhà, đất tại thôn D, xã Đ, còn giao cho bà H quản lý, sử dụng nhà đất tại số 80 H, phường L, thành phố H. Số tiền chêch lệch tài sản ông tự nguyện không yêu cầu bà H phải trả ông. Việc bà H khai vào năm 2015 có bỏ ra 100.000.000 đồng, vợ cH chị H2, anhà B khai góp 250.000.000 đồng, chị H1, chị T khai mỗi người góp 01 cây vàng SJC để thêm vào xây dựng tầng 2, tum, lán lợp tôn trước và sau tum nhà ở thành phố H. Mặc dù, đây là lời tự khai của bà H, chị H2, anhà B, chị H1, chị T, ông không biết cụ thể Bo nhàiêu nhàưng ông xác địnhà việc xây dựng tầng 2, tum và lán lợp tôn trước và sau tum nhà trên thành phố H ông không bỏ ra khoản tiền nào mà của mẹ con bà H bỏ ra. Tuy nhàiên, ông cũng nhàất trí với lời khai của vợ cH chị H2 góp số tiền 250 triệu đồng, chị H1, chị T mỗi người góp 01 cây vàng SJC, bà H thêm số tiền 100 triệu đồng và nhàất trí trích trả vợ cH chị H2, chị H1, chị T số tiền, vàng đã bỏ ra để xây dựng tầng 2, tum nhà ở thành phố H Theo tỷ lệ % trong tổng số tiền 200.000.000 đồng mà Hội đồng địnhà giá đã địnhà giá. Bà H được quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thành phố H thì phải có trách nhàiệm trích trả tiền cho vợ cH chị H2, anhà B, chị H1, chị T. Ông nhàất trí với giá trị mỗi cây vàng SJC (vàng 9999) tại thời Đxét xử là 69 triệu đồng/01 cây (Theo giá cửa Hng vàng mua vào).

Ông K nhàất trí về kết quả xem xét, thẩm địnhà và địnhà giá hai khối tài sản và nhàất trí tháo dỡ công trìnhà, trả lại phần đất lấn chiếm đất Hnhà lang giao thông và đất lấn chiếm đất trường học khi nhà nước yêu cầu.

Đối với tổng giá trị đất ở, đất nuôi trồng thuỷ sản tại thôn D, xã Đ tăng lên do có sự thay đổi về diện tích, ông K đề nghị HĐXX căn cứ vào đơn giá đất ở và đất nuôi trồng thuỷ sản do Hội đồng địnhà giá đưa ra ngày 08/7/2022 để làm căn cứ giải quyết vụ án mà không tiến Hnhà địnhà giá lại.

Đối với số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm địnhà và địnhà giá hai khối tài sản ông tự nguyện nhàận chịu cả, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Việc bà H khai đi vay tiền, vàng, đô la mỹ của chị H3, anhà M, chị D, bà T1 để trả tiền mua đất trên thành phố H vào năm 2007; việc mẹ đẻ bà H là bà Đđứng lên quên góp tiền trong họ để cho mẹ con bà H đi chữa bệnhà vào năm 2009, bà H đã dùng số tiền quyên góp này để làm nhà ở thành phố H vào năm 2009 và 02 con gái ông là H1, T có thêm tiền, vàng, đô la mỹ đi trả nợ hộ bà H 04 khoản vay nêu trên ông không hề hay biết, bà H hay các con của bà H hoặc nhàững người cho bà H vay tiền, vàng không hề bàn bạc hoặc thông báo gì cho ông biết trong khi ông đi vay của ai, số tiền Bo nhàiêu ông đều bàn bạc, báo cho bà H biết và đều đưa hết cho bà H quản lý. Do vậy, việc bà H, các con ông là H1, T và nhàững người cho bà H vay tiền, vàng nêu trên là khai khống, khai không đúng sự thật, ông không nhàất trí vì thời Đmua đất năm 2007, làm nhà vào năm 2009 tình cảm vợ cH ông bình thường, không xảy ra mâu thuẫn gì.

Việc bà H cho rằng ông có quan hệ ngoại tìnhà và có con với bà T4 là không đúng, anhà Nguyễn Ngọc Q là con riêng của bà T4, ông nhàận làm con nuôi chứ không phải là con đẻ của ông với bà T4.

- Bị đơn bà H trìnhà bày quan điểm:

Bà không nhàất trí với quan Đtrìnhà bày của ông K. Bà xác địnhà tài sản chung trong thời ky hôn nhân giữa bà và ông K chỉ có nhà, đất tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác, bà nhàất trí đề nghị Toà án phân chia tài sản chung này Theo quy địnhà của pháp luật, có tínhà đến lỗi của ông K đi ngoại tìnhà dẫn đến việc vợ cH phải ly hôn, chia Theo tỷ lệ %, bà được hưởng 60%, ông K được hưởng 40% giá trị tài sản, bà có nguyện vọng sử dụng toàn bộ nhà đất này và có trách nhàiệm trả chênhà lệch tài sản cho ông K bằng tiền.

Đối với nhà đất tại số 80 H, phường L, thành phố H là tài sản riêng của bà và các con của bà, GCNQSD đất cấp cho hộ gia đình nhà khi đó gồm bà và các con của bà. Có nguồn gốc do bà trúng đấu giá vào năm 2007, nguồn tiền bà đi vay của chị H3, chị D, anhà M và bà Tvà các con gái của bà là H1, T có góp thêm tiền để cùng bà trả các khoản vay nêu trên. Năm 2009 khi xây dựng nhà, ông K có xin bà đứng lên ký hợp đồng xây dựng nhà, còn tiền là của một mìnhà bà bỏ ra. Nguồn tiền xây dựng nhà là của bà Đ(mẹ đẻ bà) đứng lên quyên góp tiền trong họ để cho 03 mẹ con bà đi chữa bệnhà, khi chữa khỏi bệnhà không hết số tiền quyên góp nên bà đã sử dụng số tiền này để xây dựng nhà tầng 01 và tum, việc bà Đđi quyên góp tiền cụ thể của nhàững ai trong họ bà không biết, số tiền mẹ bà quyên góp được khoảng gần 300 triệu đồng vì là mẹ con nên số tiền mẹ bà đưa cho không có giấy tờ biên nhàận gì, ông K cũng không biết việc này. Đến năm 2015 bà phá bỏ tum để xây dựng thêm tầng 2, tum và lợp mái tôn, bà bỏ ra 100 triệu đồng, vợ cH chị H2, anhà B góp 250 triệu đồng, chị H1, chị T mỗi người góp 01 cây vàng SJC, trị giá 01 cây vàng SJC thời Đnăm 2015 bà bán được 30 triệu đồng, việc vợ cH chị H2, chị H1, chị T góp tiền, vàng cho bà để xây dựng tầng 2 vì là mẹ con với nhàau nên không có giấy tờ gì. Ông K không bỏ ra khoản tiền nào để xây dựng tầng 2, tum ngoài một số đồ dùng sinh hoạt nhàư bộ bàn ghế, phản gỗ, giường tủ mà ông K mua vào năm 2009. Do vậy, bà không nhàất trí chia tài sản là nhà và đất ở thành phố H cho ông K. Bà nhàất trí trích trả vợ cH chị H2, chị H1, chị T số tiền đã góp để xây dựng tầng 2 Theo tỷ lệ % giá trị tầng 2 mà Hội đồng địnhà giá đã địnhà giá là 200.000.000 đồng. Bà nhàất trí giá trị 01 cây vàng SJC (vàng 9999) tại thời Đxét xử là 69 triệu đồng/01 cây (Theo giá cửa Hng vàng mua vào). Thời Đnăm 2007 bà đi vay tiền của chị H3, chị D, anhà M, bà Tvà sau này các con gái của bà là H1, T có góp thêm tiền, vàng để cùng bà trả các khoản vay nêu trên thì ông K không biết, bà không nói cho ông K biết vì giữa bà và ông K đã sống ly thân nhàau từ năm 1997 cho đến khi bà và ông K ly hôn nhàau vào năm 2021. Việc ông K đi ngoại tìnhà với cô Tô Thị T4 từ năm 1997, bà không có tài liệu gì chứng M tại thời Đnăm 1997 nhàưng bà có quay clip vào năm 2020 tại nhà cô T4 bên T1 Bình nhà, khi đó có mặt ông K ở đó.

Việc ông T2 khai cho vợ cH bà vay 50 triệu đồng, ông T1 khai cho vợ cH bà vay 30 triệu đồng tiền mặt, ông P khai cho ông K vay 1.000 đô la mỹ thời Đnăm

2007 khi bà trúng đấu giá QSD đất tại số 80 H, phường L, thành phố H và ông T1 khai cho ông K vay 30 triệu đồng, 2.000 đô la mỹ thời Đxây dựng nhà vào năm 2009 là không đúng. Bà không vay tiền của ông T2, ông T1, ông P thời Đnăm 2007 và không vay tiền của ông T1 để xây dựng nhà vào năm 2009 mà chỉ vay tiền của ông T1 khi mua đất và làm nhà ở thôn D, xã Đ vào năm 1996 và năm 2002. Còn ông K có vay của ông T2, ông T1, ông P hay không thì bà không biết, ông K không đưa tiền cho bà. Do vậy, ông T2, ông T1, ông P và ông K khai vay mượn tiền của nhàau để đưa cho bà trả tiền trúng đấu giá đất và làm nhà là không đúng. Thời Đbà đi đấu giá đất chỉ có một mìnhà bà đi, khi đến khu đấu giá có gặp ông T1 và ông K ở khu đấu giá chứ ông K không cùng bà tham gia đấu giá đất.

Bà H nhàất trí về kết quả xem xét, thẩm địnhà và địnhà giá hai khối tài sản và nhàất trí tháo dỡ công trìnhà, trả lại phần đất lấn chiếm đất Hnhà lang giao thông và đất lấn chiếm đất trường học khi nhà nước yêu cầu.

Đối với tổng giá trị đất ở, đất nuôi trồng thuỷ sản tại thôn D, xã Đ tăng lên do có sự thay đổi về diện tích, bà H đề nghị HĐXX căn cứ vào đơn giá đất ở và đất nuôi trồng thuỷ sản do Hội đồng địnhà giá đưa ra ngày 08/7/2022 để làm căn cứ giải quyết vụ án mà không tiến Hnhà địnhà giá lại.

- Người làm chứng:

+ Ông T2 trìnhà bày quan điểm: Ông khẳng địnhà tại thời Đnăm 2007 ông có cho ông K vay 50 triệu đồng, sau khi ông K về đến nhà bà H còn gọi điện lên cảm ơn ông. Việc ông cho ông K vay tiền bà H có biết, vì là anhà em trong gia đìnhà nên không viết giấy vay tiền và khi trả tiền cũng không viết giấy trả tiền vay, còn bà H không thừa nhàận khoản tiền đã vay của ông thì đó là lương tâm của bà H. Đến nay giữa ông với ông K, bà H không còn khoản tiền vay nào nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì đối với ông K, bà H.

+ Ông T1 trìnhà bày quan điểm:

Thời Đvợ cH ông K, bà H đấu giá đất ở thành phố H thì ông cũng đi đấu giá đất cho em trai tên là Mích, hiện nay suất đất của em trai ông vẫn còn. Khi đó tìnhà cảm vợ cH ông K, bà H vui vẻ, bìnhà thường, ông K còn sang chỗ làm việc của ông bên H Nam để vay tiền, ông có cho ông K vay 30 triệu đồng và thời Đlàm nhà năm 2009, ông có cho ông K vay số tiền 30 triệu đồng, 2.000 đô la mỹ, ông K phải trả nhàiều lần mới hết số tiền vay, việc ông K vay tiền của ông, bà H có biết hay không thì ông không rõ. Trước đó vào năm 1996 và năm 2002 vợ cH ông K, bà H cũng vay tiền của ông, nhàiều lần ông cho ông K, bà H vay tiền nhàưng chưa Bo giờ phải viết giấy vay mượn tiền và giấy biên nhàận trả tiền. Đến nay ông K, bà H không còn nợ ông khoản tiền nào nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì với ông K, bà H.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân Theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trìnhà giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời ĐHội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy địnhà của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và N vụ Theo quy địnhà của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhàững người có quyền lợi, N vụ liên quan chị H1, chị H2, anhà B, chị T, đại

diện UBND xã Đ và đại diện UBND phường L vắng mặt và đều đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt nhàững người có quyền lợi, N vụ liên quan vắng mặt nêu trên.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 213 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 28, 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đìnhà 2014; Điều 147 Bộ luật TTDS 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVBQ14 ngày 30/12/2016 quy địnhà về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xử: Chấp nhàận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K về chia tài sản chung vợ cH sau ly hôn. Tài sản chung của ông K, bà H gồm 02 khối tài sản: đất, tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên và đất, tài sản gắn liền với đất tại số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Tài sản chung của ông K, bà H sau khi trừ đi số tiền trích trả vợ cH chị H2, chị H1, chị T, giá trị tài sản còn lại sẽ chia cho ông K và bà H, bà H có công sức duy trì khối tài sản chung nhàiều hơn ông K nên sẽ chia cho bà H giá trị tài sản nhàiều hơn ông K. Giao cho ông Nguyễn Ngọc K quản lý, sử dụng và địnhà đoạt quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 28 tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Giao cho bà Đinhà Thị Việt H quản lý, sử dụng và địnhà đoạt quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 82, tờ bản đồ số 51 tại số 80 H, Phường L, Tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Bà H được giao quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản tại thành phố H có giá trị nhàiều hơn tài sản ông K được giao nên bà H có trách nhàiệm trích trả tiền vợ cH chị H2, chị H1, chị T góp xây dựng tầng 2 nhà tại thành phố H. Tại phiên toà, ông K tự nguyện không yêu cầu bà H phải trả số tiền chênhà lệch tài sản, đây là sự tự nguyện của ông K nên đề nghị HĐXX ghi nhàận. Đối với diện tích đất ở và đất nuôi trồng thuỷ sản tại thôn Đ, xã Đ có sự thay đổi về diện tích, các đương sự không yêu cầu địnhà giá lại mà sử dụng đơn giá do Hội đồng địnhà giá đưa ra ngày 08/7/2022 thì đề nghị HĐXX căn cứ vào đơn giá này để làm căn cứ tínhà giá trị các loại đất.

Về án phí: Nguyên đơn ông K có đơn xin miễn, giảm án phí nên đề nghị HĐXX giảm một phần án phí cho ông K; bị đơn bà H phải chịu án phí chia tài sản; người có quyền lợi, N vụ liên quan chị H1, chị H2 - anhà B, chị T phải chịu án phí phần tài sản được trích trả Theo quy địnhà của pháp luật.

NHÀẬN ĐỊNHÀ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhàận địnhà:

[1] Về thẩm quyền, xác địnhà quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về xác địnhà quan hệ pháp luật: Tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, sau khi ly hôn các đương sự không tự thoả thuận phân chia được và yêu cầu Toà án phân chia nên xác địnhà quan hệ pháp luật là "Tranhà chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" Theo quy địnhà tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền: Hai khối tài sản chung của ông K và bà H có địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, huyện P và tại phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Nguyên đơn ông K lựa chọn Toà án nhân dân huyện P là nơi có một trong các bất động sản để

yêu cầu giải quyết. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy địnhà tại khoản 1 Điều 28; Đa khoản 1 Điều 35; Đi khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nhàững người có quyền lợi, N vụ liên quan chị H1, chị H2, anhà B, chị T, đại diện Theo uỷ quyền của UBND xã Đ, đại diện Theo uỷ quyền của UBND phường L vắng mặt tại phiên tòa và đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến Hnhà xét xử vắng mặt nhàững người có quyền lợi, N vụ liên quan vắng mặt nêu trên.

[2] Về tài sản chung, gồm 02 khối tài sản:

* Khối tài sản thứ nhàất có địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên (trước khi đo đạc bản đồ VLAP năm 2012 thì thửa đất có địa chỉ thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên).

- Về đất: Thửa đất có nguồn gốc thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 325 thuộc khu đất văn phòng Trường Tiểu học Đ A cũ (cấp 1A). Căn cứ Quyết địnhà 25/QĐ-UB ngày 10/4/1996 của Ủy Bn nhân dân huyện P(cũ) phê duyệt đề nghị của UBND xã Đ đã T3 lý 875m^2 trong thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08. Tại biên bản giao đất và phiếu thu tiền T3 lý đất của UBND xã Đ đối với hộ gia đình ông K vào ngày 22/4/1996 thì thửa đất do UBND xã Đ T3 lý có diện tích 190m^2 (100m^2 đất ở và 90m^2 đất ao), hộ gia đình ông K đã nộp đủ số tiền 25.000.000 đồng tiền T3 lý đất cho UBND xã Đ và đã đăng ký kê khai sử dụng đất từ năm 1999 cho đến nay; Theo sổ mục kê năm 1999 thì diện tích đất của hộ gia đình ông K là 203m^2 gồm hai thửa, thửa số 283, diện tích 91m^2, loại đất ở và thửa số 284, diện tích 112m^2, loại đất ao, cùng tờ bản đồ số 23; Theo bản đồ đo đạc VLAP năm 2012 thì thửa đất có diện tích 236,9m^2, loại đất ONT; kết quả đo đạc hiện trạng ngày 08/7/2022 thì thửa đất có diện tích 246,3m^2. Lý do diện tích đất của hộ gia đình ông K đo đạc hiện trạng nhàiều hơn so với biên bản giao đất ngày 22/4/1996 là do gia đình ông K lấn chiếm đất Hng lang đường 28,4m^2 và lấn chiếm đất trường học 24,8m^2, căn cứ biên bản giao đất năm 1996 thì quan Đcủa UBND xã Đ xác địnhà diện tích đất hộ gia đình ông K hiện nay được quyền sử dụng hợp pháp là 193,1m^2, trong đó 100m^2 đất ở, 93,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản (phần diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản tăng lên 3,1m^2 so với biên bản giao đất năm 1996 là do sai số được phép trong đo đạc), thửa đất hiện chưa được cấp GCNQSD đất. Mặc dù, diện tích đất của hộ gia đình ông K do UBND xã giao không đúng thẩm quyền, tuy nhàiên từ khi giao đất cho đến nay hộ gia đình ông K sử dụng ổn địnhà, không có tranhà chấp với ai, diện tích đất của hộ gia đình ông K phù hợp với quy hoạch, không thuộc diện đất bị thu hồi và có đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất Theo quy địnhà tại khoản 3 Điều 23 Nghị địnhà 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy địnhà chi tiết thi Hnhà một số điều của Luật đất đai.

Kết quả địnhà giá ngày 08/7/2022, Hội đồng địnhà giá căn cứ vào diện tích đất Theo bản đồ năm 1999 để tiến Hnhà địnhà giá về đất ở có diện tích 92,5m^2, trị giá 1.500.000.000đồng, đất nuôi trồng thuỷ sản có diện tích 118m^2, trị giá 8.850.000 đồng. Sau khi xem xét, thẩm địnhà tại chỗ và địnhà giá tài sản, Toà án tiến Hnhà xác M thì được UBND xã Đ xác địnhà diện tích đất hộ gia đình ông K,

bà H được sử dụng hợp pháp là 100m^2 đất ở và 93,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản do đó giá trị đất ở và đất nuôi trông thủy sản của ông K, bà H có sự thay đổi so với kết quả địnhà giá ngày 08/7/2022 nhàưng đơn giá không thay đổi. Cụ thể: Đất ở 100m^2 x đơn giá 16.216.216đ/m^2 = 1.621.621.600 đồng; đất nuôi trồng thuỷ sản 93,1m^2 x 75.000đ/m^2 = 6.982.500 đồng. Tổng giá trị đất là 1.628.604.100 đồng. Tại phiên tòa, ông K, bà H nhàất trí đề nghị sử dụng đơn giá đất ở và đơn giá đất nuôi trồng thủy sản nhàư Hội đồng địnhà giá đưa ra ngày 08/7/2022 để làm căn cứ tínhà giá đất và không yêu cầu địnhà giá lại.

- Về tài sản, công trìnhà trên đất:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng, có tổng diện tích 130m^2, nhà xây dựng năm 2002, các đương sự thoả thuận thống nhàất trị giá ngôi nhà 02 tầng là 100.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất, tài sản trên đất là 1.728.604.100 đồng.

Các tài sản khác nhàư: lán lợp tôn, lán lợp Prôxi măng, nhà vệ sinh tầng 1, tầng 2, Bn công, tường gạch H3, gạch đỏ đều đã hết giá trị khấu hao, các đương sự tự nguyện không yêu cầu nên không nên xem xét, giải quyết.

Trên phần diện tích 28,4m^2 đất lấn chiếm Hng lang đường có phần lán lợp tôn, diện tích 28,4m^2 và phần đất lấn chiếm đất trường tiểu học Đ, diện tích 24,8m^2. Quan Đcủa UBND xã Đ yêu cầu ông K, bà H tháo dỡ phần công trìnhà trả lại Hng lang đường và phần đất lấn chiếm đất trường học. Ông K, bà H cùng có quan Đnhàất trí tháo dỡ công trìnhà trả lại phần diện tích đất Hng lang đường và phần đất trường học khi nhà nước yêu cầu.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhàất được quan Đxác địnhà nhà, đất tại thôn Đ, xã Đ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông K và bà H, các con của ông K, bà H cũng đều xác địnhà khi ông K, bà H mua đất năm 1996, làm nhà năm 2002 các chị còn là học sinh, không đóng góp gì vào khối tài sản này. Ông K và bà H đều đề nghị Toà án phân chia tài sản chung này.

* Khối tài sản thứ 2 có địa chỉ số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Về đất: Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51, diện tích 96m^2, đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H vào năm 2008, loại đất ở đô thị. Nguồn gốc do trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Năm 2012 dự án VLAP đã cấp đổi GCNQSD đất mang tên bà Đinhà Thị Việt H, diện tích cấp đổi là 96,4m^2 tại thửa 224, tờ bản đồ số 24. Theo văn phòng đăng ký đất đai tHng phố Hưng Yên và UBND phường L cung cấp thông tin: Dự án VLAP cấp đổi GCNQSD đất năm 2012 do không đúng chủ thể sử dụng đất so với GCNQSD đất cấp năm 2008 nên thuộc diện phải thu hồi để tiêu huỷ nên diện tích đất hợp pháp hiện nay của hộ gia đình bà H vẫn là 96m^2.

Kết quả xem xét, thẩm địnhà tại chỗ ngày 22/6/2022 diện tích đất đo đạc hiện trạng là 99,8m^2 nhàiều hơn so với GCNQSD đất là 3,8m^2, phần diện tích đất dôi ra là do gia đình bà H xây trụ cổng lấn Hng lang đường. Quan Đcủa UBND phường L yêu cầu hộ gia đình bà H phải tháo dỡ công trìnhà trả lại Hnhà lang đường cho UBND phường quản lý. Quan Đcủa ông K, bà H đều nhàất trí sẽ tháo dỡ công trìnhà trả lại Hng lang đường 3,8m^2 khi nhà nước yêu cầu.

Các đương sự tự thoả thuận trị giá quyền sử dụng diện tích 96m^2 đất là 2.800.000.000 đồng.

- Về tài sản, công trìnhà trên đất:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 tum. Tầng 1, các đương sự thoả thuận trị giá 200.000.000 đồng. Tầng 2, tum, hệ thống chống nóng trước, sau, mái đua, mái vẩy trước sau, hệ thống cổng, tường rào, tường sắt các đương sự thoả thuận trị giá là 200.000.000 đồng. Các tài sản và đồ dùng sinh hoạt khác các đương sự tự thoả thuận, không yêu cầu địnhà giá. Tổng giá trị đất, tài sản trên đất là 3.200.000.000 đồng.

Các đương sự đều nhàất trí với kết quả xem xét, thẩm địnhà tại chỗ và địnhà giá tài sản ngày 22/6/2022 và ngày 08/7/2022, không có ý kiến, đề nghị gì.

Các đương sự không thống nhàất được quan Đvề khối tài sản tại số 80 H, phường L, thành phố H. Ông K thì xác địnhà khối tài sản này là tài sản chung và đề nghị Toà án phân chia Theo quy địnhà của pháp luật. Bà H thì cho rằng khối tài sản này là tài sản riêng của bà H nên không nhàất trí chia.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông K và bà H có đăng ký kết hôn vào năm 1983 tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trong thời kỳ hôn nhân, hai ông bà đã tạo lập được hai khối tài sản chung nêu trên, Toà án tiến Hnhà lấy lời khai, hoà giải và tại phiên toà, nguyên đơn ông K, bị đơn bà H đều khẳng địnhà trong quá trìnhà chung sống, giữa ông bà không có thoả thuận xác địnhà đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng của ông K, đâu là tài sản riêng của bà H.

Việc bà H cho rằng giữa bà và ông K xảy ra mâu thuẫn do ông K đi quan hệ ngoại tìnhà, bà và ông K đã sống ly thân nhàau từ năm 1997 cho đến trước khi bà và ông K ly hôn vào năm 2021, không chung kinhà tế, toàn bộ tiền mua đất, làm nhà tại thành phố H là do một mìnhà bà xoay sở, vay mượn là không có cơ sở. Bởi lẽ, tại bản án số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 16/7/2021 của Toà án nhân dân huyện P (có hiệu lực pháp luật) cả ông K và bà H đều trìnhà bày đến năm 2015 vợ cH mới phát sinh mâu thuẫn. Mặc khác, Theo nhàư bà H trìnhà bày vợ cH bà mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 1997, mỗi người ở một nơi, không ăn chung, không ngủ chung, không chung kinhà tế vậy tại sao đến năm 2002 giữa bà và ông K vẫn sinh thêm một người con trai (tên Nguyễn Trung K) và vẫn tập trung xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, huyện P và đến năm 2009 khi xây dựng nhà ở thành phố H ông K lại là người trực tiếp ký hợp đồng xây dựng nhà chứ không phải là bà H ký hợp đồng, sau khi xây dựng nhà ông K còn mua sắm bàn ghế, giường tủ, sập gỗ và ở tại ngôi nhà từ năm 2009 đến năm 2012.

Nhàững người làm chứng nhàư ông Nguyễn Văn T3 là người Hng xóm được bà H thuê lên trông nom hộ nguyên vật liệu, công trìnhà khi xây dựng nhà trên thành phố H vào năm 2009; ông Vũ Văn P là bạn bè của ông K, bà H; ông Nguyễn Văn T1 là anhà rể của ông K, bà H và ông Nguyễn Văn T2 có quan hệ gia đìnhà và là người nhàận chị T (chị T là con gái ông K, bà H) làm con nuôi đều xác nhàận thời Đông K, bà H làm nhà trên thành phố H, tìnhà cảm vợ cH giữa ông K, bà H bìnhà thường, vui vẻ, không có mâu thuẫn gì.

Việc bà H có quan điểm, GCNQSD đất cấp mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H, hộ gia đìnhà Theo bà H hiểu chỉ gồm có bà, các con của bà, còn ông K không

có tên trong sổ hộ khẩu nên nhà và đất tại thành phố H là tài sản riêng của bà và các con của bà, không liên quan gì đến ông K là không đúng. Hộ gia đình phải được hiểu là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Giấy CNQSD đất mà UBND thị xã H cấp vào năm 2008, diện tích 96m^2 mang tên hộ bà Đinh Thị Việt H là cấp chung cho hộ gia đình, bà Đinh Thị Việt H là đại diện cho hộ gia đình đứng tên chủ hộ chứ không phải cấp riêng cho một mình bà H. Tại thời Đ năm 2008, hộ gia đình bà H gồm có 06 người là ông K, bà H, chị H1, chị H2, chị T và anh K (anh K đã chết năm 2013). Toà án tiến H lấy lời khai của bà H, ông K và các con của ông bà là chị H1, chị H2, chị T cũng đều trình bày thời Đ bà mua thửa đất tại thôn Đ vào năm 1996, làm nhà năm 2002 và mua đất thửa đất tại thành phố H vào năm 2007, làm nhà vào năm 2009 các con ông bà còn là học sinh, sống phụ thuộc, không đóng góp gì vào hai khối tài sản này tại thời Đ đó. Như vậy, diện tích 96m^2 đất tại số 80 H, phường L, thành phố H Theo GCNQSD đất được UBND thị xã H cấp vào năm 2008 là tài sản chung của bà H, ông K phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng không Bo gồm các con của bà H, ông K.

Đối với các giấy vay nợ bà H cung cấp cho Toà án gồm: Giấy vay nợ đề ngày 28/4/2007 bà H vay của chị Đinh Quỳnh D (con chú ruột bà H) số tiền 2.500 đô la mỹ; giấy vay nợ đề ngày 30/4/2007 bà H vay của chị Đinh Thị Kim H3 (là chị gái ruột) 1,6 cây vàng 9999; giấy biên nhận ngày 01/5/2007 bà H vay của bà Vũ Thị T1 (là thím dâu) của bà H 5.000 đô la mỹ; giấy biên nhận ngày 02/5/2007 bà H vay của em trai ruột là Đinh Quang M số tiền 50.000.000 đồng và các giấy biên nhận đề ngày 25/12/2011 nội dung chị H3 nhận 1,6 cây vàng 9999; giấy biên nhận đã trả nợ đề ngày 29/9/2013, nội dung chị D nhận số tiền 2.500 đô la mỹ; giấy biên nhận ngày 16/12/2018 nội dung bà T1 nhận 5.000 đô la mỹ; giấy nhận tiền đề ngày 25/12/2011 nội dung chị H1, chị T trả anh M số tiền 50.000.000 đồng. Thời Đ mua đất năm 2007 tình cảm vợ cH giữa ông K và bà H là bình thường, tuy nhiên khi bà H vay tiền, vàng, đô la mỹ của bà H3, bà D, ông M và bà T1 là một khoản tiền rất lớn nhưng ông K là cH bà H không hề hay biết, bà H thừa nhận không bàn bạc hay nói gì cho ông K biết, những người cho bà H vay tiền cũng thừa nhận không nói gì cho ông K cH bà H biết. Toàn bộ các giấy vay tiền, bà H vay đều của những người thân thích trong gia đình phía bà H, chỉ có chữ ký của bà H và những người thân thích phía gia đình bà H cho vay ký, ông K không biết và không ký bất kỳ giấy vay tiền nào, đến khi đi trả nợ cũng chỉ có chị H1, chị T và những người thân thích phía gia đình bà H biết với với nhau chứ ông K cũng không hề biết việc này. Như vậy, việc bà H cung cấp các giấy vay tiền và giấy trả nợ nêu trên không mang tính khách quan, các khoản vay nợ và trả nợ không có thực mà chỉ là do bà H và những người thân thích phía gia đình bà H tự viết ra với nhau nên không có giá trị chứng M.

Việc bà H trình bày, năm 2009 bà xây dựng nhà, nguồn tiền là do mẹ đẻ là bà Đ đứng lên quên góp trong họ được số tiền gần 300 triệu đồng để cho 03 mẹ con bà đi chữa bệnh, sau khi chữa khỏi bệnh không hết nên số tiền còn lại bà đã dùng để xây dựng nhà, việc bà Đ đứng lên quên góp của những ai trong họ bà không biết, số tiền bà Đ đưa cho bà không có giấy biên nhận gì nên không cung cấp được cho Toà án. Việc bà H trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ

nào để chứng M và không được ông K chấp nhậận nên không có căn cứ và không có giá trị chứng M.

Đối với việc bà H cung cấp cho Toà án Clip bà H quay ông K (Theo nhàư bà H trìnhà bày là quay tại nhà bà T4 ở T1 Bìnhà) vào năm 2020, bà H cho rằng đây là căn cứ để chứng M việc ông K đi ngoại tìnhà, ngoài ra không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác có căn cứ chứng M ông K đi ngoại tìnhà tại thời Đtừ năm 1997 cho đến trước khi ly hôn vào năm 2021. Trong clip bà H quay không thể hiện việc ông K có quan hệ ngoại tìnhà, mặt khác không thể căn cứ vào clip quay vào năm 2020 để khẳng địnhà có việc ông K đi ngoại tìnhà từ thời Đnăm 1997 làm căn cứ tínhà lỗi của ông K dẫn đến việc ly hôn để khi chia tài sản bà H được chia phần tài sản nhàiều hơn ông K.

Đối với việc chị T khai có góp tiền, vàng, đô la mỹ để trả nợ cho 04 khoản nợ của bà H vay của bà H3, bà D, ông M và bà T1, chị T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Đối với việc chị H1 khai có góp 10 triệu đồng, 03 chỉ vàng, 1.500 đô la mỹ để trả cho 04 khoản nợ của bà H vay của bà H3, bà D, ông M và bà T1. Việc chị H1 khai góp tiền, vàng, đô la mỹ để trả nợ thay bà H cũng chỉ có bà H, chị H1, chị T và nhàững người thân thích phía gia đìnhà bà H biết với nhàau, ông K không biết và ông K không thừa nhàận nên các giấy tờ chị H1, chị T đi trả nợ thay bà H không mang tínhà khách quan, không có giá trị chứng M. Do vậy, việc chị H1 yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông K, bà H trích trả số tiền, vàng, đô la mỹ chị đã góp nêu trên không có cơ sở chấp nhàận.

Đối với yêu cầu của vợ cH chị H2 - anhà B, chị H1, chị T yêu cầu trích trả tiền, vàng góp với bà H để xây dựng tầng 2 nhà trên thành phố H vào năm 2015. Mặc dù, đây cũng chỉ là lời khai của bà H, vợ cH chị H2, chị H1, chị T tự khai, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng M nhàưng được ông K thừa nhàận và ông K, bà H đồng ý trích trả cho vợ cH chị H2, chị H1, chị T. Xét đây là sự tự nguyện của bà H, ông K nên khi phân chia tài sản, ông K, bà H phải có trách nhàiệm trích một phần tài sản trong khối tài sản chung để trả vợ cH chị H2, chị H1, chị T bằng tiền. Giá trị 01 cây vàng SJC tại thời Đxét xử, các đương sự nhàất trí lấy giá vàng cửa Hng vàng mua vào. Kết quả tham kH2 giá vàng trên báo điện tử Vietnamnet có địa chỉ: https://vietnamnet.vn/gia-vang-hom-nay-10-10-2023 thì thời Đsáng ngày 10/10/2023 giá trị 01 lượng vàng SJC (vàng 9999) cửa Hng vàng mua vào là 68.950.000 đồng/lượng. Hội đồng xét xử thống nhàất lấy giá 01 lượng vàng tại thời Đxét xử ngày 10/10/2023 là 69.000.000 đồng/lượng thì quan Đcủa ông K, bà H nhàất trí. Nhàư vậy, tổng số tiền bà H, vợ cH chị H2, chị H1, chị T góp để xây dựng tầng 2 vào năm 2015 là 488.000.000 đồng, trong đó của bà H 100 triệu đồng tương đương là 20,49%, của vợ cH chị H2 250 triệu đồng tương đương là 51,23%, của chị H1 và chị T mỗi người 01 cây vàng SJC, giá trị tại thời Đxét xử là 69.000.000 đồng/01 cây vàng 9999, tương đương của chị H1, chị T mỗi người góp 14,14%. Giá trị tầng 2 nhà tại thành phố H thời Đđịnhà giá ngày 22/6/2023 còn lại là 200.000.000 đồng. Vợ cH chị H2 - anhà B được trích trả 51,23% trong tổng số tiền 200.000.00 đồng là 102.460.000 đồng. Chị H1 được trích trả 14,14% trong tổng số

tiền 200.000.000 đồng là 28.280.000 đồng. Chị T được được trích trả 14,14% trong tổng số tiền 200.000.000 đồng là 28.280.000 đồng.

Đối với giấy tặng cho tài sản ngày 19/7/2011, ông K xuất trình là để chứng M có việc giữa ông K và bà H xác nhận có hai khối tài sản chung nhưng ông K chỉ xuất trình được bản phô tô. Mặt khác, bà H và các con của bà H cho rằng giấy tặng cho này ông K không ký, không được công chứng, chứng thực tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không có giá trị về mặt pháp luật; các bên đương sự không yêu cầu giám định, do đó giấy tặng cho tài sản ngày 19/7/2011 không có giá trị chứng M.

Đối với đơn đề nghị của chị Nguyễn Thị Mỹ H2, đề ngày 25/9/2023 (chị H2 là con gái của ông K, bà H) đề nghị Toà án cho chị được ở lại ngôi nhà số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên với lý do: Chị hay ốm đau, bản thân đang nuôi 03 con còn nhỏ, chị đã ở ngôi nhà này 13 năm; năm 2014 bà H và 03 chị em chị đã họp thống nhất chỉ định chị được ở ngôi nhà này; năm 2015 vợ cH chị có góp số tiền 250 triệu đồng với bà H để xây dựng tầng 2. HĐXX xét thấy: NHÀ và đất tại số 80 H, phường L, thành phố H là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông K và bà H chứ không phải của riêng bà H và 03 chị em chị (H1, H2, T), đối với số tiền vợ cH chị góp để xây dựng tầng 2 thì khi phân chia tài sản này ông K, bà H sẽ có trách nhiệm trích trả vợ cH chị bằng tiền. Do vậy, sau khi Toà án phân chia, giao nhà và đất nêu trên cho ông K hoặc giao cho bà H quản lý, sử dụng thì chị đề nghị với ông K hoặc bà H.

Đối với yêu cầu của UBND xã Đ, huyện P yêu cầu ông K, bà H phải tháo dỡ tài sản, công trình nằm trên đất Hnhà lang giao thông, trả lại diện tích đất Hng lang giao thông 28,4m^2 và diện tích đất trường tiểu học Đ 24,8m^2 khi nhà nước có yêu cầu. Quan Đcủa ông K, bà H đều nhất trí sẽ tự tháo dỡ phần tài sản, công trình của gia đình để trả lại phần đất Hnhà lang đường và phần đất của trường tiểu học Đ khi nhà nước có yêu cầu.

Đối với yêu cầu của UBND phường L, thành phố H yêu cầu hộ gia đình ông K, bà H tháo dỡ tài sản, công trình nằm trên phần đất Hng lang đường, trả lại diện tích đất Hng lang đường 3,8m^2 khi nhà nước có yêu cầu. Quan Đcủa ông K, bà H đều nhất trí sẽ tự tháo dỡ phần tài sản, công trình của gia đình để trả lại phần đất Hnhà lang đường 3,8m^2 khi nhà nước có yêu cầu.

Đối với người làm chứng ông T2 trình bày có cho ông K vay số tiền 50 triệu đồng; ông T1 trình bày có cho ông K vay số tiền 30 triệu đồng; ông P trình bày có cho ông K vay 1.000USD (tương đương 16.000.000 đồng) vào năm 2007 để ông K đưa cho bà H trả tiền trúng đấu giá đất tại thành phố H và năm 2009 ông T1 cho ông K vay 30 triệu đồng và 2.000 đô la mỹ để ông K, bà H xây dựng nhà tại thành phố H. Việc ông T2, ông T1, ông P cho ông K vay tiền nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng M. Mặt khác, tại phiên toà bà H không thừa nhận và không biết việc ông K đi vay các khoản tiền như ông T2, ông T1, ông P trình bày nên lời khai của ông T2, ông T1, ông P và ông K không có căn cứ và không có giá trị chứng M.

Đối với yêu cầu xác M, thu thập tài liệu, chứng cứ số 03/YC-VKS-HNGĐ ngày 27/9/2023 của VKSND huyện P về việc xác M hộ gia đình ông K, bà H có

lấn chiếm đất trường tiểu học hay không? Trường hợp có lấn chiếm thì đưa Trường tiểu học tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, N vụ liên quan trong vụ án. HĐXX xét thấy: Trong quá trìnhà thu thập chứng cứ, có căn cứ xác địnhà gia đìnhà ông K, bà H lấn chiếm một phần diện tích đất của trường tiểu học Đ là 24,8m^2, trên phần diện tích đất lấn chiếm này không có tài sản, cây cối, H3 màu. Quan Đcủa ông K, bà H nhàất trí trả lại phần diện tích đất lấn chiếm của trường tiểu học Đ khi nhà nước yêu cầu, nhàư vậy giữa gia đìnhà ông K, bà H với trường tiểu học Đ không có tranhà chấp hay khiếu kiện gì đối với phần diện tích đất gia đìnhà ông K, bà H lấn chiếm. Mặt khác, Theo quy địnhà tại khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 8 của Luật đất đai năm 2013 thì "*đất phi nông nghiệp đã giao cho Ủy Bn nhân dân xã để sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở Ủy Bn nhân dân, các công trìnhà công cộng phục vụ hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao…"* thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã và *"Chủ tịch Ủy Bn nhân dân cấp xã chịu trách nhàiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý…tại địa phương*". Do đó, Toà án đưa UBND xã Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, N vụ liên quan chứ không phải là đưa Trường tiểu học Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, N vụ liên quan nhàư VKSD huyện P yêu cầu.

Cả ông K và bà H đều không chứng M được tài sản là nhà và đất tại số 80 H, phường L, thành phố H là tài sản riêng của mỗi người, ông K và bà H cũng không có thoả thuận lựa chọn chế độ tài sản Theo thoả thuận nên tài sản này cũng là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông K, bà H.

Nhàư vậy, tài sản chung của ông K, bà H gồm hai khối tài sản là đất, tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã Đ, huyện P và đất, tài sản gắn liền với đất tại số 80 H, phường L, thành phố H. Cả hai khối tài sản này chưa chia và có đủ điều kiện để phân chia nên HĐXX sẽ căn cứ quy địnhà của pháp luật để phân chia cho ông K và bà H. Tài sản chung của vợ cH về nguyên tắc được chia đôi nhàưng có tínhà đến công sức đóng góp của vợ cH vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, sau khi trừ đi phần trích trả tiền của chị H1, chị H2, anhà B, chị T góp xây dựng tầng 2 nhà tại thành phố H, phần giá trị tài sản còn lại sẽ chia cho ông K, bà H. Xét thấy bà H có công sức duy trì khối tài sản chung nhàiều hơn ông K nên sẽ chia cho bà H phần tài sản nhàiều hơn ông K.

Tài sản chung của ông K, bà H gồm hai khối tài sản ở hai nơi khác nhàau, cả ông K và bà H đều có nguyện vọng sử dụng nhà và đất tại thôn Đ, xã Đ. Tuy nhàiên, để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng tài sản, hiện ông K đang cư trú tại thôn D, xã Đ, còn bà H mặc dù có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã Đ nhàưng hiện nay bà H lại đang sinh sống tại ngôi nhà số 80 H, phường L, thành phố H nên sẽ giao cho ông K quản lý, sử dụng, sở hữu đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã Đ, ông K có N vụ tự tháo dỡ phần lán tôn 28,4m^2 nằm trên phần diện tích đất lấn chiếm đất Hng lang đường, trả lại phần đất Hng lang đường là 28,4m^2 và phần đất của trường tiểu học Đ 24,8m^2 khi nhà nước có yêu cầu; giao cho bà H quản lý, sử dụng, sở hữu đất và tài sản gắn liền với đất tại số 80 H, phường L, thành phố H, bà H có N vụ tự tháo dỡ phần công trìnhà được giao quản lý, sử dụng nằm trên phần đất lấn chiếm Hng lang đường là 3,8m^2, trả lại phần đất Hnhà lang đường khi nhà nước có yêu cầu.

Bà H được quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản tại số 80 H, phường L, thành phố H Bo gồm cả phần tài sản có sự đóng góp của vợ cH chị H2 - anhà B, chị H1, chị T nên bà H phải có trách nhàiệm trích trả vợ cH chị H2 - anhà B số tiền 102.460.000 đồng, trích trả chị H1 số tiền là 28.280.000 đồng, trích trả chị T số tiền 28.280.000 đồng.

Bà H được giao quản lý, sử dụng số tài sản nhàiều hơn ông K nên bà H phải có trách nhàiệm trả số tiền chênhà lệch tài sản cho ông K. Tại phiên toà, ông K tự nguyện không yêu cầu bà H phải trả số tiền chênhà lệch tài sản, xét đây là sự tự nguyện của ông K nên cần được ghi nhàận.

Ông K và bà H có N vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng Theo quy địnhà của pháp luật.

(có sơ đồ về đất, nhà, công trìnhà trên hai thửa đất kèm Theo)

[5] Về nợ chung, ruộng canhà tác: Nguyên đơn và bị đơn đều xác địnhà không có nợ chung, không có ruộng canhà tác, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm địnhà và địnhà giá tài sản ông K tự nguyện nhàận chịu toàn bộ, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quan phải chịu án phí Theo quy địnhà của pháp luật. Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K có đơn xin miễn, giảm án phí do thuộc đối tượng là người cao tuổi nên HĐXX miễn giảm 50% án phí chia tài sản cho ông K Theo quy địnhà của pháp luật. Bị đơn bà Đinhà Thị Việt H phải chịu án phí về chia tài sản; nhàững người có quyền lợi, N vụ liên quan vợ cH chị H2 - anhà B, chị H1, chị T phải chịu án phí tương ứng với số tiền được trích trả Theo quy địnhà của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNHÀ:

Căn cứ vào: Điều 213 của Bộ luật dân sự; các Điều 29, 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đìnhà; khoản 1 Điều 28, Đa khoản 1 Điều 35, Đi khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội quy địnhà về án, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhàận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Xác địnhà khối tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông K và bà H gồm hai khối tài sản:

Khối tài sản thứ nhàất: Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, diện tích 193,1m^2, có địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên (trước đây có địa chỉ thôn D, xã Đ). Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 1.728.604.100 đồng.

Khối tài sản thứ hai: Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51, diện tích 96m^2, có địa chỉ: Số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng. Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 3.200.000.000 đồng.

* Giao cho bà H quản lý, sử dụng, sở hữu:

- Về đất: Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51, diện tích 96m^2, có địa chỉ: Số 80 H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng (đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên hộ bà Đinhà Thị Việt H vào năm 2008), trị giá thửa đất là 2.800.000.000 đồng. Thửa đất có kích thước, phía Bắc giáp đất phân lô, dài 17,50m; phía Nam giáp đất ông Khoái, dài 17,50m; phía Đông giáp đường H, dài 5,50m; phía Tây giáp đất phân lô, dài 5,50m.

Bà H có N vụ tự tháo dỡ trụ cổng, công trìnhà xây dựng trên phần đất lấn chiếm đất Hng lang đường để trả lại diện tích đất Hnhà lang đường khi nhà nước có yêu cầu.

- Về nhà, công trìnhà xây dựng trên đất, gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 tum.

+ Tầng 1, diện tích 85,2m^2, trị giá là 200.000.000 đồng.

+ Tầng 2, diện tích 91m^2; Tum, diện tích 32,4m^2; Lán tôn phía trước tum, diện tích 35,6m^2; Lán tôn phía sau tum, diện tích 12,5m^2; 03 Trụ cổng và tường gạch trước nhà, tường gạch phía Bắc; cổng sắt 04 cánhà, sen H3 có diện tích 10m^2. Trị giá 200.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất, tài sản gắn liền với đất giao cho bà H quản lý, sử dụng, sở hữu là 3.200.000.000 đồng (B tỷ hai trăm triệu đồng).

* Giao cho ông K quản lý, sử dụng, sở hữu:

- Về đất: Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, diện tích 193,1m^2, có địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên (trước đây có địa chỉ: Thôn D, xã Đ). Trị giá đất là 1.628.604.100 đồng. Thửa đất có kích thước, phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm đất Hng lang đường, dài 5,08m; phía Nam giáp đất lấn chiếm đất trường tiểu học Đ, dài 5,0m; phía Tây giáp đất bà L, ông Chiến, ông Công, dài (1,64 + 7,47 + 6,80 + 3,48 + 0,19 + 0,21 + 0,09 +0,89 + 0,28 + 0,25 + 1,07 + 0,36 + 0,25 + 14,88)m; phía Tây giáp đất ông Tố, dài (0,59 + 18,15 + 1,12)m và giáp đất lấn chiếm đất trường tiểu học Đ, dài 17,55m.

Ông K có N vụ tự tháo dỡ lán tôn 28,4m^2 làm trên phần đất lấn chiếm Hng lang đường, trả lại phần đất lấn chiếm Hnhà lang đường 28,4m^2 và phần đất lấn chiếm đất trường tiểu học Đ là 24,8m^2 khi nhà nước có yêu cầu.

- Về nhà và công trìnhà trên thửa đất:

+ 01 nhà 02 tầng, diện tích 130m^2, trị giá 100.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất, tài sản gắn liền với đất giao cho ông K quản lý, sử dụng là 1.728.604.100 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu sáu trăm linhà bốn nghìn một trăm đồng).

+ Các tài sản khác gồm: lán lợp tôn, lán lợp Prôximăng, nhà vệ sinh tầng 1, tầng 2, Bn công, tường gạch H3, tường gạch đỏ. (hết giá trị khấu hao)

Ghi nhàận sự tự nguyện của ông K không yêu cầu bà H phải trả chênhà lệch tài sản cho ông K.

Bà H được giao quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất, nhà và công trìnhà trên đất trong đó có cả phần giá trị tài sản của vợ cH chị H2 - anhà B, chị H1, chị T góp nên bà H phải có trách nhàiệm trích trả vợ cH chị Nguyễn Thị Mỹ H2 - anhà

Vũ Văn B số tiền 102.460.000 đồng (một trăm linhà hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); trích trả chị Nguyễn Thị H H1 số tiền là 28.280.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) và trích trả chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền là 28.280.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H2, anhà B, chị H1, chị T có đơn yêu cầu thi Hnhà án đối với khoản tiền bà H phải trích trả cho đến khi thi Hnhà án xong, nếu bà H không thi Hnhà thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi Hnhà án Theo mức lãi suất quy địnhà tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy địnhà khác.

Ông K, bà H có N vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng Theo quy địnhà của pháp luật.

(có sơ đồ giao đất, tài sản, công trìnhà trên đất kèm Theo)

4. Về nợ chung, ruộng canhà tác: Nguyên đơn và bị đơn đều xác địnhà không có nợ chung, không có ruộng canhà tác, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí xem xét, thẩm địnhà và địnhà giá tài sản ông K đã tự chi phí và tự nguyện nhàận chịu toàn bộ, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc K phải chịu 63.858.000 đồng (sáu mươi B triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí về chia tài sản, được miễn giảm 50% án phí, công K còn phải chịu 31.929.000 đồng (B mươi mốt triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng) nhàưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp là 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0006032 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi Hnhà án dân sự huyện P. Ông K còn phải nộp là 12.429.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí.

Bà Đinhà Thị Việt H phải chịu 92.819.600 đồng (chín mươi hai triệu tám trăm mười chín nghìn sáu trăm đồng) án phí về chia tài sản.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H2 và anhà Vũ Văn B phải chịu 5.123.000 đồng (năm triệu một trăm hai mươi B nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị H H1 và chị Nguyễn Thị Ngọc T mỗi người phải chịu 1.414.000 đồng (một triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhàận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết Theo quy địnhà của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi Hnhà án Theo quy địnhà tại Điều 2 Luật thi Hnhà án dân sự thì người được thi Hnhà án dân sự, người phải thi Hnhà án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnhà án, quyền yêu cầu thi Hnhà án, tự nguyện thi Hnhà án, hoặc bị cưỡng chế thi Hnhà án Theo quy địnhà tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi Hnhà án dân sự. Thời hiệu thi Hnhà án được thực hiện Theo quy địnhà tại Điều 30 Luật Thi Hnhà án dân sự.

Nơi nhàận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Quyền